

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /20.../ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm...

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 3 Điều 9, khoản 4 Điều 9, Điều 10, Điều 17, Điều 19, Điều 23, Điều 30, khoản 3 Điều 31, Điều 35, Điều 37, khoản 4 Điều 38, điểm a khoản 7 Điều 38, khoản 8 Điều 38, khoản 9 Điều 38, Điều 51, khoản 6 Điều 63, khoản 1 Điều 66, khoản 2 Điều 66, Điều 71, Điều 81 Luật Tài nguyên nước về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch; rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước; xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất; bảo vệ nước dưới đất; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; quy mô dự án, trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; quy trình vận hành đập, hồ chứa, liên hồ chứa; đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; hạch toán tài nguyên nước và lộ trình thực hiện; việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giám sát khai thác tài nguyên nước theo thời gian thực là hoạt động theo dõi, giám sát tự động, trực tuyến, liên tục theo thời gian thực việc khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân thông qua các thiết bị quan trắc, đo lường mực nước, lưu lượng khai thác, chất lượng nước và camera truyền hình ảnh.

2. Lưu vực sông là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển. Các lưu vực sông lớn có thể bao gồm nhiều lưu vực sông nhỏ hơn. Lưu vực sông nhỏ này được gọi là tiểu lưu vực sông.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ QUY HOẠCH TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG

MỤC 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các hoạt động quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước và khoản 2 Điều này.

2. Hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật Tài nguyên nước bao gồm các hoạt động chính sau đây:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt; tài nguyên nước dưới đất; tìm kiếm nguồn nước dưới đất;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất;

c) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

d) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;

đ) Xác định dòng chảy tối thiểu trên sông; ngưỡng khai thác nước dưới và khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

e) Xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

g) Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán thiếu nước.

Điều 5. Yêu cầu chung đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật Tài nguyên nước được thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước hoặc được thực hiện đột xuất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Luật Tài nguyên nước.

2. Các nội dung điều tra cơ bản tài nguyên nước thực hiện theo đề án, dự án. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, nghiệm thu và bàn giao các sản phẩm của đề án, dự án thực hiện theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Căn cứ mục đích, nội dung yêu cầu của từng loại dự án, yêu cầu quản lý tài nguyên nước, phạm vi, quy mô, mức độ chi tiết của dự án và đặc điểm cụ thể của từng vùng thì cơ quan phê duyệt dự án quyết định các nội dung công việc, khối lượng, sản phẩm cụ thể của từng dự án trên nguyên tắc bảo đảm kế thừa có chọn lọc và sử dụng hiệu quả kinh phí đầu tư cho dự án.

4. Kết quả điều tra, đánh giá phải thống kê, tổng hợp, phân tích, đánh giá trên phạm vi dự án, vùng điều tra bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, thống nhất và đáp ứng được các mục tiêu của đề án, dự án.

5. Thông tin dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước phải được rà soát, cập nhật trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 6. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thực hiện đối với các sông, đoạn sông theo lưu vực sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra.

2. Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt phải thống kê, tổng hợp và phân tích, đánh giá trên phạm vi toàn vùng dự án, theo sông, lưu vực sông, đơn vị hành chính và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu, rà soát, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả điều tra về đặc điểm tài nguyên nước mặt với các nội dung chủ yếu sau: điều tra tổng hợp về đặc điểm, đặc trưng hình thái sông, đặc điểm hồ, các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước mặt; điều tra chi tiết tại các vùng, khu vực, đối tượng trọng điểm, gồm: các sông chính, đoạn sông chịu ảnh hưởng triều và xâm nhập mặn, các đoạn sông cạn kiệt mất dòng, các đoạn sông thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất; đoạn sông bị bồi xói, các đoạn sông có nhập lưu, phân lưu, đoạn sông có hồ chứa đập dâng, đoạn sông nổi cộm về cạnh tranh trong khai thác sử dụng nguồn nước, đoạn sông ô nhiễm suy thoái nguồn nước; kết quả quan trắc, đo đạc số lượng, lấy và phân tích mẫu chất lượng nước mặt đối với trường hợp cần đo đạc bổ sung;

b) Xây dựng bản đồ tài liệu thực tế kết quả điều tra phục vụ đánh giá tài nguyên nước mặt;

c) Đánh giá các đặc trưng hình thái sông, lưu vực sông, đặc điểm hồ chứa, ao

hồ tự nhiên;

d) Đánh giá các đặc trưng mưa; phân mùa mưa và phân bố lượng mưa theo tháng, mùa, năm; đánh giá diễn biến tài nguyên nước mưa theo mùa, qua từng năm; ảnh hưởng của lượng mưa đến chế độ dòng chảy;

đ) Tính toán các đặc trưng dòng chảy, gồm: dòng chảy năm và phân phối dòng chảy năm; dòng chảy lũ; dòng chảy kiệt; dòng chảy bùn cát;

e) Đánh giá diễn biến tài nguyên nước mặt theo không gian và thời gian, gồm: phân mùa dòng chảy; phân phối dòng chảy theo các tháng, theo mùa, theo năm; đánh giá xu thế biến động tài nguyên nước qua từng năm;

g) Phân tích chất lượng nước mặt sông, suối; đánh giá diễn biến chất lượng nước mặt theo không gian và thời gian;

h) Xác định các vấn đề nổi cộm liên quan đến tài nguyên nước mặt;

i) Xác định được các khu vực có khả năng trữ nước;

k) Kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thể hiện trên bản đồ, bao gồm: bản đồ kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước; bản đồ đặc trưng mưa; bản đồ đặc trưng dòng chảy, bản đồ chất lượng nước mặt;

l) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 7. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên được thực hiện theo đề án, dự án, phạm vi, đối tượng, các nội dung điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất được thực hiện theo mức độ chi tiết theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000, cụ thể như sau:

a) Đối với tỷ lệ 1:200.000 được thực hiện trên phạm vi toàn quốc theo từng cấu trúc chứa nước. Mỗi cấu trúc chứa nước bao gồm một cấu trúc địa chất hoặc một phần của một cấu trúc địa chất. Cấu trúc chứa nước được giới hạn bởi các biên cách nước hoặc các biên cấp, thoát nước, trong đó nước dưới đất được hình thành, tồn tại, vận động;

b) Đối với tỷ lệ 1:100.000: được thực hiện đối với các phức hệ chứa nước trên toàn quốc, trừ vùng núi cao, hiểm trở hoặc khu vực không có yêu cầu về cấp nước cho sinh hoạt hoặc cấp nước cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi phức hệ chứa nước bao gồm tập hợp các tầng chứa nước, chứa nước yếu và có quan hệ thủy lực với nhau;

c) Đối với tỷ lệ 1:50.000: được thực hiện đối với từng tầng chứa nước tại các vùng đồng bằng, khu vực ven biển; khu vực Tây nguyên; các đảo, khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt; khu vực nước dưới đất có tiềm năng lớn, có yêu cầu về cấp nước sinh hoạt hoặc cấp nước cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; các khu vực khác do cơ quan phê duyệt dự án quyết định. Mỗi tầng chứa nước gồm một thành tạo hoặc một nhóm thành tạo địa chất hoặc một phần của một thành tạo địa chất có

chứa nước và có triển vọng khai thác;

d) Đối với tỷ lệ 1:25.000: được thực hiện theo phạm vi quy định tại điểm c khoản này mà nước dưới đất là đối tượng khai thác chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt và cấp nước cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hoặc các khu đô thị, khu dân cư tập trung, các đảo, khu vực khan hiếm nước, thiếu nước sinh hoạt.

2. Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất phải phản ánh được các thông tin phù hợp với dạng điều tra, tỷ lệ và mức độ điều tra đã thực hiện, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Khái quát các đặc điểm, đặc trưng chủ yếu của các cấu trúc chứa nước, thành tạo đất đá chứa nước, phức hệ chứa nước lớn và của các thành tạo đất đá chứa nước yếu hoặc cách nước thuộc phạm vi điều tra;

b) Phân vùng mức độ chứa nước của các cấu trúc chứa nước, tầng chứa nước, cách nước thuộc phạm vi điều tra;

c) Khái quát những đặc trưng cơ bản của trữ lượng động, trữ lượng tĩnh nước dưới đất theo cấu trúc chứa nước, vùng điều tra và đơn vị hành chính;

d) Phân vùng đẳng mô đun dòng ngầm, lượng cung cấp thấm trung bình năm, mùa kiệt, ba tháng kiệt và tháng kiệt nhất cho vùng điều tra;

đ) Đánh giá chất lượng nước, phân vùng chất lượng nước;

e) Khái quát khả năng khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt ở các vùng nông thôn, cấp nước cho các đô thị, các khu vực trọng điểm về kinh tế - xã hội; đánh giá khả năng khai thác, sử dụng nước dưới đất cho từng ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính;

g) Lập được bản đồ địa chất thủy văn cho các tầng, các cấu trúc chứa nước, phức hệ chứa nước; bản đồ tài nguyên nước dưới đất tương ứng với các tỷ lệ điều tra; các bản đồ chuyên đề khác kèm theo.

3. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất phải thông kê, tổng hợp và phân tích, đánh giá theo từng cấu trúc chứa nước tương ứng với các mức độ chi tiết quy định tại khoản 1 Điều này; đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này và các yêu cầu sau đây:

a) Đối với tỷ lệ 1:200.000: sơ bộ xác định được trữ lượng có thể khai thác đối với từng cấu trúc chứa nước; kết quả phân vùng chất lượng nước dưới đất, phân vùng nước mặn, nước nhạt đối với từng cấu trúc chứa nước (nếu có);

b) Đối với tỷ lệ 1:100.000: đáp ứng các nội dung quy định tại điểm a khoản này; xác định được khu vực có triển vọng khai thác nước dưới đất; xác định được nguồn hình thành trữ lượng khai thác nước dưới đất trên phạm vi toàn vùng và tại các khu vực có triển vọng khai thác nước dưới đất;

c) Đối với tỷ lệ 1:50.000: đáp ứng các quy định tại điểm b khoản này; xác định

được diễn biến mực nước theo thời gian (nếu có); đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất; xác định được vị trí, quy mô các nguồn gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất;

d) Đối với tỷ lệ 1:25.000: đáp ứng các quy định tại điểm c khoản này; xác định các biên, điều kiện biên của các tầng chứa nước, quan hệ của nước dưới đất với nước mặt, với các yếu tố khí tượng, thủy văn, hải văn, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước; các đặc trưng, diễn biến về chiều sâu mực nước, chất lượng nước; đề xuất phương án bố trí công trình khai thác; đánh giá, dự báo những ảnh hưởng, tác động về xâm nhập mặn (nếu có), biến đổi chất lượng nước, sụt, lún mặt đất, các tác động khác do khai thác nước dưới đất gây ra, ảnh hưởng của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đến nguồn nước dưới đất;

e) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 8. Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất

1. Việc tìm kiếm nguồn nước dưới đất nhằm cấp nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất cho người dân vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt; tạo điều kiện tiếp cận nước sinh hoạt cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác.

2. Phạm vi thực hiện đối với các vùng, khu vực để giải quyết các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và nội dung dự án đã được phê duyệt.

3. Đối tượng thực hiện đối với các cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước cụ thể thuộc phạm vi điều tra tìm kiếm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Nội dung, kết quả điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Điều tra, xác định được khu vực, tầng chứa nước có triển vọng khai thác;

b) Xác định được trữ lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất phạm vi toàn vùng điều tra; các khu vực có triển vọng khai thác nước dưới đất;

c) Đánh giá các đặc trưng phân bố, trữ lượng, chất lượng của tầng chứa nước có triển vọng khai thác;

d) Xác định được phương án khai thác và dự kiến loại hình công trình khai thác nước dưới đất;

đ) Lập được bản đồ địa chất thủy văn, bản đồ tài nguyên nước dưới đất khu vực tìm kiếm;

e) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 9. Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất

1. Việc điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất được thực hiện theo quy hoạch hoặc khi có yêu cầu thông tin, số liệu để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

2. Phạm vi, đối tượng:

a) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước mặt được thực hiện theo sông, đoạn sông thuộc phạm vi điều tra;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất được thực hiện đối với các cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước thuộc phạm vi điều tra.

3. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước mặt phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Điều tra, xác định khu vực xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước mặt;

b) Thuyết minh rõ căn cứ khoanh định khu vực xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước mặt;

c) Xác định vị trí các đoạn sông suy thoái, cạn kiệt, mất dòng và đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, mất dòng; Xác định vị trí các đoạn sông bị ô nhiễm, xâm nhập mặn hoặc có dấu hiệu bị ô nhiễm, xâm nhập mặn và đánh giá tình hình ô nhiễm, xâm nhập mặn;

d) Lập danh mục các đoạn sông cạn kiệt, mất dòng; các đoạn sông bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ bị ô nhiễm; các đoạn sông bị xâm nhập mặn hoặc có dấu hiệu bị xâm nhập mặn;

đ) Sơ bộ xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp giảm thiểu tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước mặt;

e) Lập sơ đồ vị trí, khu vực sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt, mất dòng; ô nhiễm, xâm nhập mặn;

g) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

4. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước dưới đất bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thuyết minh rõ căn cứ khoanh định khu vực xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nước dưới đất;

b) Xác định vị trí, quy mô các khu vực xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất theo cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước thuộc phạm vi

điều tra;

c) Khoanh định các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt và đánh giá, phân loại theo mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nước dưới đất theo cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước thuộc phạm vi điều tra;

d) Xác định nguyên nhân (đối tượng, vị trí, quy mô) gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất;

đ) Đề xuất giải pháp giảm thiểu tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, xâm nhập mặn nguồn nước dưới đất;

e) Lập danh mục khu vực, các tầng chứa nước xảy ra suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nhiễm mặn nước dưới đất;

g) Bản đồ phân vùng, khu vực ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn nước dưới đất;

h) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 10. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Phạm vi, đối tượng:

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt được thực hiện theo sông, đoạn sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra;

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất được thực hiện theo tầng chứa nước, đơn vị hành chính và vùng điều tra;

c) Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo sông, đoạn sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra.

2. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cho các mục đích sử dụng nước trên sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính;

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt theo các loại hình công trình, theo quy mô trên sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính;

c) Đánh giá khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng của nguồn nước mặt theo thời gian trong năm cho từng mục đích sử dụng nước trên sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính;

d) Đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả khai thác, sử dụng nước mặt; những bất cập trong hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt;

đ) Đề xuất giải pháp để khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước mặt;

e) Xây dựng bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt;

g) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

3. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo mục đích sử dụng nước, quy mô và loại hình công trình;

b) Sơ bộ đánh giá khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng của nước dưới đất cho từng mục đích sử dụng;

c) Đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả khai thác, sử dụng nước dưới đất; những bất cập trong hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Đề xuất giải pháp để khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước dưới đất;

d) Xây dựng bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất;

đ) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

4. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Xác định được đối tượng điều tra; phương án, lộ trình và kết quả điều tra xả nước thải vào nguồn nước;

b) Đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước sông, suối theo các loại hình xả nước thải; mức độ thu gom và xử lý nước thải tương ứng với các loại hình nước thải;

c) Đánh giá tình hình quản lý và hiệu quả xử lý nước thải trước khi đổ vào nguồn nước; đánh giá sự bất cập trong hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

d) Đề xuất các biện pháp quản lý xả nước thải vào nguồn nước;

đ) Xây dựng bản đồ hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước theo quy định kỹ thuật về lập bản đồ hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước;

e) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 11. Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt

1. Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt là điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của sông, suối, kênh, mương, rạch (gọi chung là sông) và hồ, ao, đầm, phá (gọi chung là hồ). Đối với nguồn nước sông được thực hiện theo từng đoạn sông, ưu tiên thực hiện đối với các sông, đoạn sông liên tỉnh, liên quốc gia; các sông nội tỉnh trọng điểm về ô nhiễm nguồn nước; các sông, đoạn sông có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương.

2. Việc đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông, hồ phải dựa trên đặc điểm mục đích sử dụng, khả năng tự làm sạch của nguồn nước, quy mô và tính chất của các nguồn nước thải hiện tại và theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nội dung, kết quả đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Thuyết minh rõ căn cứ, kết quả phân đoạn sông để đánh giá khả năng chịu tải;
- b) Xác định mục đích sử dụng nước để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông;
- c) Xác định thông số để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông;
- d) Xác định phương pháp đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước sông;
- đ) Lập danh mục các đoạn sông đã được đánh giá, gồm: tên của đoạn sông, tên của sông, tên lưu vực sông; chiều dài, địa giới hành chính đoạn sông đánh giá; kết quả đánh giá khả năng chịu tải của đoạn sông đối với từng thông số đánh giá;
- e) Lập bản đồ khả năng chịu tải của nguồn nước sông, gồm: các đoạn sông còn khả năng tiếp nhận nước thải theo từng mục đích; các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải;
- g) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

4. Nội dung, kết quả đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Thuyết minh rõ căn cứ lựa chọn hồ để đánh giá khả năng chịu tải;
- b) Xác định mục đích sử dụng của hồ để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ;
- c) Xác định thông số để đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ;
- d) Xác định phương pháp đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước hồ;
- đ) Xác định rõ từng hồ còn khả năng hoặc không còn khả năng tiếp nhận nước thải đối với từng thông số ô nhiễm;
- e) Lập danh mục khả năng chịu tải của nguồn nước hồ, gồm: vị trí, tên hồ; diện tích hồ; dung tích hồ; kết quả đánh giá khả năng chịu tải của hồ đối với từng thông số đánh giá;
- g) Sơ đồ vị trí các hồ đánh giá khả năng chịu tải.

Điều 12. Điều tra xác định dòng chảy tối thiểu trên sông

1. Việc điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu để xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối phục vụ công tác phê duyệt và công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối. Việc xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối cần đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước.

2. Nội dung, kết quả xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối phải bảo đảm các quy định sau:

- a) Xác định sông, các đoạn sông cần duy trì dòng chảy tối thiểu;

b) Xác định mực nước, lưu lượng lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình trên sông, đoạn sông theo các thời kỳ trong năm;

c) Xác định tổng nhu cầu sử dụng nước lớn nhất; nhu cầu sử dụng nước lớn nhất cho từng mục đích trên sông, đoạn sông theo từng thời kỳ trong năm;

d) Xác định được yêu cầu bảo vệ, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yêu cầu khác liên quan đến bảo vệ nguồn nước (nếu có);

đ) Tính toán và đề xuất mức dòng chảy tối thiểu cần duy trì trên sông, suối;

g) Lập danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, thể hiện rõ: tọa độ vị trí, địa danh, tên sông, đoạn sông, giá trị dòng chảy tối thiểu cần duy trì;

h) Lập bản đồ các đoạn sông, suối cần duy trì dòng chảy tối thiểu, thể hiện rõ: vị trí, giá trị điểm kiểm soát dòng chảy tối thiểu trên các sông, đoạn sông;

e) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 13. Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất và khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Thực hiện điều tra, đánh giá đối với các vùng, khu vực cụ thể, xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để làm căn cứ và phê duyệt ngưỡng khai thác nước dưới đất và vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

2. Thực hiện điều tra, đánh giá đối với các cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước cụ thể thuộc phạm vi điều tra, đánh giá quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất được căn cứ theo các quy định và phải đảm bảo theo các yêu cầu tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 30 Luật Tài nguyên nước.

4. Nội dung, kết quả điều tra xác định ngưỡng khai thác đối với các tầng chứa nước, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Xác định đặc điểm nguồn nước dưới đất theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 7 của Nghị định này;

b) Xác định lưu lượng khai thác nước dưới đất lớn nhất theo tầng chứa nước vào các thời kỳ trong năm; xác định được hiện trạng mực nước của các tầng chứa nước trong khu vực khai thác;

c) Xác định vị trí, quy mô, tính chất của các vùng, khu vực, tầng chứa nước xảy ra xâm nhập mặn, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất có nguy cơ tác động xấu đến nguồn nước và môi trường liên quan;

d) Xác định các yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất và yêu cầu về phát

triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương;

đ) Xác định được chiều sâu giới hạn có thể khai thác đối với từng khu vực, tầng chứa nước;

e) Xác định lưu lượng lớn nhất có thể khai thác đối với từng khu vực, tầng chứa nước;

g) Lập danh mục ngưỡng khai thác nước dưới đất theo tầng chứa nước, thể hiện rõ: vị trí, giá trị giới hạn về mực nước, lưu lượng khai thác theo từng tầng chứa nước;

h) Bản đồ phân bố ngưỡng khai thác nước dưới đất của từng tầng chứa nước;

i) Tổng hợp, rà soát, phân loại, khoanh định được các khu vực phục vụ xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm: khu vực đã từng xảy ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình do khai thác nước dưới đất; khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn; khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và có nguy cơ bị hạ thấp quá mức;

k) Đề xuất biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất tương ứng đối với từng khu vực đã xác định tại điểm i khoản này;

l) Lập danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có);

m) Lập bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, thể hiện kết quả khoanh định các khu vực, vùng cấm, vùng hạn chế (nếu có);

n) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 14. Xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Việc xác định khả năng bổ sung nước dưới đất để phục vụ công tác lập và thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 Luật Tài nguyên nước. Phạm vi điều tra, đánh giá chỉ thực hiện đối với các vùng, khu vực cụ thể để xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất và theo các nội dung dự án đã được phê duyệt.

2. Đối tượng điều tra, đánh giá chỉ thực hiện đối với các cấu trúc, phức hệ, tầng chứa nước cụ thể thuộc phạm vi điều tra, đánh giá quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Nguồn nước được sử dụng để bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Tài nguyên nước.

b) Các biện pháp kỹ thuật để đưa các nguồn nước khác vào các tầng chứa nước sẵn có hoặc vào các tầng đất đá có khả năng trữ nước phải đảm bảo khả năng thích ứng, an toàn và bền vững.

4. Nội dung, kết quả xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải

bảo đảm các quy định sau đây:

- a) Thuyết minh rõ về căn cứ xác định các khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- b) Xác định các khu vực, các tầng chứa nước có nhu cầu bổ sung nhân tạo;
- c) Đánh giá đặc điểm, cấu trúc địa chất thủy văn và chất lượng các tầng chứa nước trong khu vực dự án.
- d) Tính toán, khoanh định các khu vực, tầng chứa nước có thể bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất;
- đ) Nghiên cứu, đề xuất giải pháp kỹ thuật bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất ở mỗi khu vực, tầng chứa nước và thứ tự ưu tiên thực hiện việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Trong đó, cần đánh giá tác động của từng giải pháp kỹ thuật bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất đến môi trường, kinh tế, xã hội của khu vực dự kiến thực hiện và tính khả thi của việc thực hiện các biện pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất đối với từng khu vực;
- e) Đề xuất sơ bộ quy mô công trình và dự kiến khối lượng, khái toán kinh phí, thời gian thực hiện đối với giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất được lựa chọn;
- g) Bản đồ khoanh định các vùng, khu vực, tầng chứa nước có khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- h) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 15. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Phạm vi, đối tượng thực hiện

- a) Kiểm kê tài nguyên nước mặt thực hiện theo sông, lưu vực sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra;
- b) Kiểm kê tài nguyên nước dưới đất thực hiện theo tầng chứa nước, đơn vị hành chính và vùng điều tra.

2. Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ 05 năm 1 lần, thống nhất trên phạm vi cả nước, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước quốc gia, bao gồm 11 chỉ tiêu sau:

- a) Chỉ tiêu kiểm kê số lượng nguồn nước mặt, gồm: số lượng nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gồm các sông, suối, kênh, rạch và các hồ; số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh gồm sông, suối, kênh, rạch, đầm, phá và các hồ, ao nội tỉnh.
- b) Chỉ tiêu kiểm kê số lượng nguồn nước dưới đất, gồm chiều sâu, diện phân bố của từng tầng chứa nước.
- c) Chỉ tiêu kiểm kê lượng nước mặt, gồm: tổng lượng dòng chảy của lưu vực sông (gồm: lưu vực sông liên tỉnh; lưu vực sông nội tỉnh); lượng nước mặt chảy vào,

ra khỏi biên giới quốc gia, tỉnh (theo đặc trưng trung bình nhiều năm, mùa, tháng); tổng lượng nước chuyển giữa các lưu vực sông và tổng dung tích các hồ chứa.

d) Chỉ tiêu tổng lượng mưa: tổng lượng mưa (năm, mùa, tháng) trong kỳ kiểm kê trên phạm vi cả nước, theo từng địa phương và lưu vực sông.

đ) Chỉ tiêu chất lượng nước mặt: được tính toán theo chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI.

e) Các chỉ tiêu lượng nước dưới đất, gồm: trữ lượng tiềm năng; trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước;

g) Chỉ tiêu chất lượng nước dưới đất: xác định diện tích phân bố nước mặn, nước ngọt trong các tầng chứa nước thông qua chỉ số độ tổng khoáng hóa TDS.

h) Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước mặt;

i) Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước dưới đất;

k) Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước biển;

l) Chỉ tiêu xả nước thải vào nguồn nước.

3. Nội dung, kết quả kiểm kê tài nguyên nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Kết quả kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, khai thác, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước mặt nội tỉnh; kết quả kiểm kê chỉ tiêu lượng nước mặt, chất lượng mặt phù hợp với nguồn lực, mức độ ưu tiên trong công tác quản lý tài nguyên nước ở địa phương.

b) Kết quả kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, lượng nước mặt, chất lượng nước mặt và khai thác, sử dụng nước mặt đối với các nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh; nước mưa và nước dưới đất trên phạm vi cả nước; khai thác, sử dụng nước biển; xả nước thải vào nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, nước biển ven bờ.

c) Các báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước, các báo cáo chuyên đề, bộ thông tin, số liệu kiểm kê của từng địa phương trên phạm vi cả nước.

d) Báo cáo kết quả tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, các báo cáo chuyên đề, bộ thông tin, số liệu tổng kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước.

đ) Cập nhật trong hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường đối với các chỉ tiêu về tài nguyên nước theo quy định;

e) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 16. Xây dựng Báo cáo tài nguyên nước quốc gia

1. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia được thực hiện trên toàn quốc và được tổng hợp theo từng vùng địa lý, từng lưu vực sông, theo đơn vị hành chính, được thực hiện định kỳ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Tài nguyên nước.

2. Nội dung, kết quả báo cáo tài nguyên nước quốc gia phải bảo đảm các yêu

câu sau đây:

- a) Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
 - b) Hiện trạng mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước, đặc trưng tài nguyên nước mưa, nước mặt và nước dưới đất trên phạm vi cả nước;
 - c) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
 - d) Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước dưới đất;
 - đ) Công tác quản lý tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
 - e) Đề xuất các giải pháp quản lý tài nguyên nước cho kỳ báo cáo tiếp theo
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

Điều 17. Đo đạc mặt cắt sông, suối

1. Đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện để đánh giá diễn biến lòng dẫn sông, suối để phục vụ công tác bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; điều hòa phân phối tài nguyên nước; vận hành liên hồ chứa hướng tới theo thời gian thực.

Ưu tiên thực hiện đối với các sông, đoạn sông có hiện tượng mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, có sự biến đổi lớn về diễn biến lòng dẫn mà ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển kinh tế, xã hội; các đoạn sông bị hưởng bởi các hoạt động khai thác cát, khoáng sản khác ở lòng sông; bị tác động bởi việc vận hành hồ chứa; các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội. Căn cứ vào thực tế diễn biến lòng dẫn định kỳ từ 03 đến 05 năm thực hiện đo đạc, cập nhật mặt cắt sông, suối.

2. Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện theo dự án riêng hoặc được lồng ghép trong các dự án, đề án điều tra, đánh giá tài nguyên nước khác.

3. Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn để thực hiện nhiệm vụ, cơ quan phê duyệt dự án quyết định lựa chọn số lượng mặt cắt, vị trí mặt cắt và tần suất đo đạc mặt cắt sông, suối, bảo đảm tính kế thừa, chính xác, đại diện.

4. Nội dung, kết quả đo đạc mặt cắt sông, suối phải tuân thủ các quy định về đo đạc địa hình, thủy văn và các yêu cầu sau:

- a) Xác định số lượng các mặt cắt ngang sông theo yêu cầu về mật độ, tính đại diện về đặc trưng lòng dẫn;
- b) Đo đạc, lập mặt cắt ngang sông trên cơ sở xác định được kích thước từng mặt cắt, bao gồm: bề rộng lòng, bờ, bãi sông; sự thay đổi chiều sâu của sông ứng với từng mặt cắt ngang;
- c) Đo đạc, lập mặt cắt dọc sông trên cơ sở kết quả đo đạc, lập các mặt cắt ngang sông;

d) Sơ họa hình dạng sông, suối theo chiều dài từ thượng lưu về hạ lưu thuộc phạm vi dự án; mặt cắt dọc sông; các mặt cắt ngang sông;

đ) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 18. Điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông

1. Phạm vi, đối tượng điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông thực hiện theo đoạn sông, sông, đơn vị hành chính và vùng điều tra.

2. Nội dung, kết quả điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thống kê, đánh giá được các khu vực xảy ra bồi lắng, sạt lở, lòng bờ, bãi sông;

b) Xác định nguyên nhân xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;

c) Lập danh mục vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; quy mô bồi lắng, sạt lở;

d) Đề xuất các giải pháp giảm thiểu tại từng điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;

đ) Lập bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;

e) Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án quyết định.

Điều 19. Xây dựng báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, ngành, lĩnh vực

1. Việc tổng hợp thông tin, số liệu và kết quả phân tích, đánh giá để lập báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của ngành, lĩnh vực được thực hiện trên toàn quốc và theo từng vùng địa lý, từng lưu vực sông, đơn vị hành chính; lập báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh được thực hiện theo sông, lưu vực sông và đơn vị hành chính.

2. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, ngành, lĩnh vực được thực hiện định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Tài nguyên nước và phải bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, cập nhật các vấn đề bất cập trong khai thác, sử dụng nước của tỉnh, ngành, lĩnh vực.

3. Nội dung, kết quả của báo cáo khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đánh giá tình hình phát triển, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng nước;

c) Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước;

d) Tổng hợp được các vấn đề lớn trong khai thác, sử dụng nước của Bộ, cơ

quan ngang Bộ;

đ) Kiến nghị các giải pháp liên quan đến việc bảo đảm nguồn nước cho hoạt động khai thác, sử dụng nước của ngành.

4. Nội dung, kết quả của báo cáo khai thác, sử dụng nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đảm bảo các quy định sau đây:

a) Tổng quan điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động đến khai thác, sử dụng nước và bảo vệ tài nguyên nước;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng nước, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước;

c) Công tác quản lý tài nguyên nước;

d) Tổng hợp được các vấn đề lớn trong khai thác, sử dụng nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

đ) Kiến nghị các giải pháp liên quan đến việc bảo đảm nguồn nước cho hoạt động khai thác, sử dụng nước của địa phương.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, ngành, lĩnh vực.

Điều 20. Các hoạt động điều tra cơ bản khác

1. Việc điều tra, khảo sát phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước. Căn cứ vào tình hình nguồn lực thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể tổ chức thực hiện đồng thời với việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Việc điều tra, khảo sát phục vụ lập, cắm mốc đối với hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm xác định được nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch, hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác; xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Mục 1 Chương III của Nghị định này.

3. Việc xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước được thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy định pháp luật có liên quan theo quy định tại Điều 51 của Luật Tài nguyên nước.

4. Việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định dựa trên cơ sở, nguyên tắc được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Luật Tài nguyên nước, phục vụ công tác điều hòa, phân phối, điều tiết nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại, bao gồm: hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên

lưu vực sông.

5. Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông chính được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc xây dựng, cập nhật, công bố theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này.

6. Việc điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được phải đảm bảo các quy định tại Mục 1 Chương 5 của Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện và tổng hợp kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh; điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; tổ chức kiểm kê tài nguyên nước; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và công bố báo cáo tài nguyên nước quốc gia;

d) Tổng hợp báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Thực hiện đo đạc mặt cắt sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia và các sông, suối có vai trò quan trọng khác.

2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện kiểm kê tài nguyên nước;

b) Định kỳ hằng năm tổ chức lập báo cáo sử dụng tài nguyên nước của ngành, lĩnh vực gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh

Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định, như sau:

a) Tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn mà chưa thực hiện việc điều tra đánh giá tài nguyên nước; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Tổ chức xây dựng kế hoạch và thực hiện kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn, cập nhật và gửi kết quả kiểm kê tài nguyên nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Định kỳ hằng năm tổ chức lập báo cáo sử dụng nước gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp.

Điều 22. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Ngân sách nhà nước nguồn các hoạt động kinh tế chi cho các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, gồm:

- a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt;
- b) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất;
- c) Tìm kiếm nguồn nước dưới đất;
- d) Kiểm kê tài nguyên nước;
- đ) Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia;
- e) Xây dựng báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, ngành, lĩnh vực;
- g) Xây dựng kịch bản nguồn nước.

2. Ngân sách nhà nước nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường chi cho các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, gồm:

- a) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt, nước dưới đất;
- b) Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;
- c) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;
- d) Xác định dòng chảy tối thiểu trong sông;
- đ) Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất và khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- e) Xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- g) Điều tra, đánh giá diễn biến bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông;
- h) Duy trì, vận hành hệ thống mạng quan trắc, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước; duy trì, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định;
- i) Điều tra, khảo sát lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất;
- k) Điều tra, khảo sát lập, cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;
- l) Đo đạc khảo sát, lập mặt cắt sông, suối để phục vụ công tác bảo vệ lòng, bờ,

bãi sông; xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán thiếu nước.

3. Ngân sách nhà nước nguồn đầu tư phát triển chi cho các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, gồm:

Xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Luật Tài nguyên nước.

4. Nguồn vốn xã hội hóa cho tài nguyên nước:

a) Nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

MỤC 2. TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 23. Quy định chung về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước gồm Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (sau đây gọi chung là quy hoạch).

Đối với Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia sẽ được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và trình tự lập, thẩm định, phê duyệt sẽ căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Cục Quản lý tài nguyên nước là cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước chủ trì tổ chức lập nhiệm vụ lập quy hoạch; lập quy hoạch; rà soát, điều chỉnh, đính chính quy hoạch sau đây gọi là Cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch lập, đặt hàng hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch, lập quy hoạch và tổ chức rà soát, điều chỉnh, đính chính quy hoạch.

4. Thời gian lập nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 6 tháng kể từ ngày được giao nhiệm vụ; thời gian lập quy hoạch không quá 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt. Trường hợp cần gia hạn, Cơ quan tổ chức lập quy hoạch báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc điều chỉnh kéo dài thời gian nhưng tối đa không quá 3 tháng đối với lập nhiệm vụ lập quy hoạch và không quá

12 tháng đối với lập quy hoạch.

5. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát, điều chỉnh và đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 24. Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch có ít nhất 11 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng trong đó có ít nhất 03 (ba) phản biện; Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, các thành viên Hội đồng là đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan (nếu cần); cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước, môi trường, cơ quan chuyên môn có liên quan trực tiếp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các chuyên gia, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập nhiệm vụ lập quy hoạch;

3. Cơ chế ra quyết định của Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

4. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định: tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến, tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua.

5. Thành phần Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Thuyết minh Nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

6. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch

a) Nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm: căn cứ lập quy hoạch; mục tiêu; phạm vi; đối tượng; nội dung nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu; giải pháp; kinh phí; kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch; trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

b) Nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Tài nguyên nước.

7. Nội dung thẩm định nhiệm vụ quy hoạch

a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự tng chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

8. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 15 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

9. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và gửi tới cơ quan lập quy hoạch.

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 25. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi lập quy hoạch; nội dung, nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu; thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch; yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ; kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện;

b) Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch; yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; thời hạn lập quy hoạch; quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ; quy cách hồ sơ quy hoạch; kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện.

Điều 26. Lập quy hoạch

1. Căn cứ trên Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, Cơ quan lập quy hoạch xây dựng các nội dung của Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Tài nguyên nước và nội dung của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Tài nguyên nước. và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Riêng đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, Cơ quan lập quy hoạch còn có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Hồ sơ quy hoạch bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt;

c) Dự thảo tờ trình phê duyệt quy hoạch;

d) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ bản đồ quy hoạch; tỷ lệ bản đồ theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định này;

e) Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

f) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

Điều 27. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này đi lấy ý kiến trước khi tổ chức thẩm định quy hoạch. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phương án quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, quốc phòng, an ninh, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

2. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch, gồm các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Xây dựng; Công Thương; Giao thông vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch.

Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, ngoài việc lấy ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều này còn phải lấy ý kiến cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn có liên quan.

Ngoài ra, Hồ sơ quy hoạch phải được đăng tải trong thời gian ít nhất 30 ngày trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có quan tâm.

4. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo ý kiến góp ý kèm theo báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch, bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan và gửi Hội đồng thẩm định.

Điều 28. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch và phân công cơ quan thường trực hội đồng thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch có ít nhất 13 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Phó Chủ tịch hội đồng;

c) Các thành viên của hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, các bộ ngành có liên quan, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan lập quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc

Bộ Tài nguyên và Môi trường, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có ít nhất 03 thành viên là ủy viên phản biện và có ít nhất một ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định hoặc ủy quyền cho Phó chủ tịch Hội đồng thực hiện các nội dung công việc thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thẩm định;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định.

4. Trách nhiệm của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định

a) Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;

b) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định;

c) Dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét quyết định.

Điều 29. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với các quy định pháp luật về quy hoạch;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của phương pháp, thông tin số liệu lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa các chuyên đề chính của quy hoạch cần lập; đánh giá sự phù hợp về nội dung, quy cách quy hoạch;

d) Tính khả thi của việc đề xuất các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch và mạng quan trắc tài nguyên nước; sự phù hợp của danh mục nguồn nước mặt liên ngành, liên tỉnh, nguồn nước dưới đất;

đ) Sự phù hợp về giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

2. Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh:

a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với quy định pháp luật về quy hoạch và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quy hoạch tài nguyên nước; các quy hoạch ngành quốc gia khác; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước;

c) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của phương pháp, thông tin số liệu sử dụng để lập quy hoạch;

d) Đánh giá sự phù hợp về hiện trạng tài nguyên nước, khai thác sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng, lưu lượng nước có thể khai thác của nguồn nước; các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch;

e) Sự phù hợp về quan điểm, mục tiêu của quy hoạch; định hướng điều hòa, phân bổ, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra và các nội dung mang tính đặc thù trên lưu vực sông; đánh giá sự phù hợp về nội dung, quy cách, sơ đồ, bản đồ quy hoạch;

g) Sự phù hợp về giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

h) Nội dung thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 30. Tổ chức thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi Hồ sơ thẩm định quy hoạch đến các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch, các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổ chức họp.

3. Trường hợp cần thiết, hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến các cơ quan chuyên môn trong Bộ Tài nguyên và Môi trường, các chuyên gia về nội dung quy hoạch theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và tổng hợp ý kiến báo cáo hội đồng thẩm định quy hoạch;

4. Hội đồng thẩm định quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin và giải trình về các nội dung có liên quan.

5. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch,

tối thiểu 02 ủy viên phản biện trong đó có ủy viên phản biện đại diện cho cơ quan thẩm định đánh giá tác động môi trường; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch.

6. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa;

c) Biên bản họp Hội đồng thẩm định quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng, kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định và gửi đến cơ quan lập quy hoạch để tiếp thu, giải trình và hoàn thiện quy hoạch.

7. Hoàn thiện hồ sơ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

a) Trường hợp quy hoạch được hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét quyết định.

b) Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định lại theo quy trình thẩm định của Nghị định này.

Điều 31. Phê duyệt quy hoạch

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, hồ sơ gồm:

1. Tờ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, giải pháp quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện.

3. Biên bản họp Hội đồng thẩm định; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định về quy hoạch.

4. Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và bản sao ý kiến góp ý của của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng quy hoạch và các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân có liên quan;

5. Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện.

6. Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch.

7. Tài liệu khác (nếu có).

8. Riêng đối với Hồ sơ Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh còn có thêm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 32. Rà soát, điều chỉnh, đính chính quy hoạch

1. Đối với việc rà soát, điều chỉnh, đính chính Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước

a) Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước được rà soát theo định kỳ năm (05) năm một lần để phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chiến lược tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước trong từng giai đoạn;

b) Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm tham mưu cho Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát, đính chính Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước. Kết quả rà soát, đính chính quy hoạch phải được báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xem xét, quyết định.

Trong trường hợp phải điều chỉnh Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản, trình tự thực hiện lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt được thực hiện như việc lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;

c) Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính kế thừa và chỉ điều chỉnh những nội dung thay đổi.

2. Đối với việc rà soát, điều chỉnh, đính chính Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh:

a) Việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên nước.

b) Các trường hợp điều chỉnh cục bộ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Tài nguyên nước bao gồm: phân vùng chức năng nguồn nước; bổ sung, điều chỉnh quy mô hoặc đưa ra khỏi quy hoạch hoặc điều chỉnh quy mô quy hoạch đối với công trình đê ngăn lũ, tích trữ nước, phát triển nguồn nước; khu vực thường xuyên thiếu nước hoặc có nguy cơ xảy ra hạn hán thiếu nước; tỷ lệ phân phối lượng nước, thứ tự ưu tiên trong trường hợp xảy ra hạn hán thiếu nước; nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước cho sản xuất; các công trình bảo vệ, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt; khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết.

c) Trình tự điều chỉnh cục bộ Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện

theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng nhiệm vụ của mình gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua Cục Quản lý tài nguyên nước để tổ chức thẩm định;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh; Tài liệu khác (nếu có).

Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ, quy mô, phạm vi đề nghị điều chỉnh; thuyết minh và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh việc điều chỉnh không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm trình Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương liên quan theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 của Nghị định này về Hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy hoạch. Trong trường hợp cần thiết, Cục Quản lý tài nguyên nước lấy thêm ý kiến một số chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định việc điều chỉnh.

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện điều chỉnh, đính chính quy hoạch.

Điều 33. Danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch

1. Các lưu vực sông liên tỉnh phải lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh bao gồm:

- a) Lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng và vùng phụ cận;
- b) Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận;
- c) Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận;
- d) Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận;
- đ) Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận;
- e) Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;
- g) Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận;
- h) Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận;
- i) Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận;
- k) Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận;

- l) Lưu vực sông Srêpôk và vùng phụ cận;
- m) Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận;
- n) Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận;
- o) Lưu vực sông ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận;
- p) Lưu vực sông ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận;
- q) Lưu vực sông ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung danh mục quy định tại khoản 1 Điều này nếu cần.

Chương III

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC

MỤC 1. LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 34. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:
 - a) Đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên sông, suối;
 - b) Hồ trên sông, suối không thuộc quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Hồ, ao, đầm, phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;
 - d) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường được quy định tại khoản 2 Điều này;
 - đ) Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch được quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Sông, suối, kênh, rạch phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm:
 - a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp, làng nghề;
 - b) Đoạn sông, suối bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở;
 - c) Sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;
 - d) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo, phục hồi nguồn nước;

đ) Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông.

3. Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn và phát triển văn hóa, du lịch, tôn giáo, tín ngưỡng và có giá trị đa dạng sinh học cao phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Nguồn nước được cộng đồng dân cư coi là nguồn nước linh thiêng hoặc là nơi tổ chức các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng;

b) Nguồn nước gắn liền với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa truyền thống của địa phương;

c) Nguồn nước gắn liền với môi trường sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài động, thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Điều 35. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để thực hiện các chức năng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước, gồm:

a) Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước;

b) Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;

c) Bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

d) Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

2. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định được xác định cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn của hành lang theo yêu cầu bảo vệ nguồn nước.

3. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và là căn cứ để xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 36. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, rạch.

3. Hiện trạng sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước.

4. Các quy định cụ thể về phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước tại các Điều 37, 38 và Điều 39 của Nghị định này.

Điều 37. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối

1. Đối với hồ chứa thủy điện có dung tích lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các hồ chứa thủy điện khác khoản 1 Điều này và hồ chứa khác trên sông, suối, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

3. Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, phạm vi, mốc giới phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 38. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Nghị định này, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

d) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ chống sạt lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại điểm a và điểm b Khoản này.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Nghị định này, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 của Nghị định này, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 35 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

7. Trường hợp kênh, mương thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

8. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 39. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác

1. Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung và các hồ, ao khác được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 của Điều này.

2. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

3. Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

4. Trường hợp đất ven hồ, ao ở các đô thị, khu dân cư tập trung không bảo đảm phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét,

quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định.

Điều 40. Lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Căn cứ quy định tại các Điều 35, 36 và Điều 39 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục các sông, suối phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: tên, địa giới hành chính của các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Nghị định này;

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ kèm theo Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

2. Trong thời hạn không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

3. Định kỳ hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp cần thay đổi chức năng, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 41. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

của pháp luật về thủy lợi.

2. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện đối với hồ chứa thủy điện có dung tích từ năm trăm nghìn mét khối (1.000.000 m³) trở lên.

3. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện quy định tại khoản 2 Điều này chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa. Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện phải có các nội dung chính sau đây: Thông số cơ bản của hồ chứa; Hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa; Xác định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng; Tọa độ, địa danh hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 đến 1/2.000; Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa; Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện quy định như sau:

a) Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bản phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường);

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cấm mốc giới của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa biết và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo, trả kết quả cho tổ chức quản lý vận hành hồ chứa bằng hình thức trực tiếp tại Trung

tâm Phục vụ hành chính công (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường) hoặc qua đường bưu điện hoặc thông qua dịch vụ công trực tuyến.

5. Căn cứ phương án cấm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa. Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận mốc giới từ tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

6. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện do chủ hồ hoặc tổ chức quản lý hồ chứa đảm bảo; kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định pháp luật về thủy lợi.

7. Thời hạn hoàn thành việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy điện quy định như sau:

a) Đối với hồ chứa đang xây dựng, chưa đưa vào vận hành, việc bàn giao mốc giới phải hoàn thành trước khi thực hiện việc tích nước hồ chứa;

b) Đối với các hồ chứa đang hoạt động mà chưa thực hiện việc bàn giao mốc giới theo quy định phải hoàn thành việc bàn giao mốc giới trong thời hạn không quá hai (02) năm đối với hồ chứa thủy điện kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 42. Xác định mốc chỉ giới, cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác

1. Căn cứ vào Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã đo đạc, xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính. Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước được công bố, quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và đất đai.

2. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện đối với các trường hợp sau:

a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Các hồ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này bị sạt, lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Các nguồn nước thuộc Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước tại khu vực chưa có bản đồ địa chính để thực hiện xác định mốc chỉ giới theo quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Các nguồn nước khác có nhu cầu cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

đ) Các nguồn nước cần thực hiện cấm mốc và kế hoạch cấm mốc phải được xác định trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này với các nội dung chính sau đây:

a) Phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách của các mốc giới trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 đến 1/2.000;

c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

d) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;

e) Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới.

4. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Cột mốc: Cột mốc bao gồm thân mốc và đế mốc: Thân mốc bằng bê tông cốt thép mác 200 đúc sẵn, mặt cắt ngang thân mốc hình vuông, kích thước 15x15 cm. Đế mốc bằng bê tông mác 200 đổ tại chỗ, kích thước mặt cắt ngang 40x40 cm, mặt trên đế mốc bằng mặt đất tự nhiên, chiều sâu từ 30-50 cm tùy thuộc vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý. Thân mốc nhô lên khỏi mặt đất tự nhiên 50 cm. Phần trên cùng cao 10 cm từ đỉnh cột trở xuống sơn màu đỏ, phần còn lại sơn màu trắng. Trên thân mốc có ký hiệu HLBVNN và được đánh số hiệu chi tiết HLBVNN.01..., chữ số được ghi bằng chữ in hoa đều nét, khắc chìm, tô bằng sơn đỏ;

b) Khoảng cách các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối: căn cứ vào địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách hai mốc liền nhau từ 200 m đến 300 m; trường hợp kênh ở khu vực đô thị, khu dân cư tập trung khoảng cách hai mốc liền nhau từ 100 m đến 150 m. Tại các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc;

c) Khoảng cách các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa khác: căn cứ địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 200 m đến 500 m; khu vực lòng hồ có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau lớn hơn 1000 m. Tại những điểm chuyển hướng, giao cắt của đường chỉ giới với địa hình, địa vật phải có mốc;

d) Khoảng cách giữa các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước do Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh quyết định cụ thể và phê duyệt tại Phương án cấm mốc quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại khoản 3 Điều này được lấy từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường, nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc cấm mốc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

8. Trường hợp mốc hành lang bảo vệ nguồn nước các sông, suối được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông thủy.

Điều 43. Quản lý các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các hoạt động không ảnh hưởng đến chức năng hành lang bảo vệ như đã quy định tại khoản 3 và 4 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

2. Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước phải được cập nhật, tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai; thể hiện trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy phép xây dựng hoặc chấp thuận các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm không gây tác động tiêu cực đến chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định trong Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan. Không giao đất ở lâu dài trong hành lang bảo vệ nguồn nước cho tổ chức, cá nhân.

4. Căn cứ vào hiện trạng, nhu cầu thực tế của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh khảo sát, lập kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. Kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước gồm các nội dung chính sau:

- a) Danh sách các cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước và giải pháp, thời hạn khắc phục;
- b) Các hoạt động phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước tại các

khu vực chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt và định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp cơ sở nằm trong hành lang bảo vệ nguồn nước không khắc phục được tình trạng gây ô nhiễm sau thời hạn quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động hoặc di dời.

6. Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang bảo vệ nguồn nước thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định này;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn;

b) Chỉ đạo việc tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

đ) Bố trí kinh phí lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

trên địa bàn; kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và kinh phí thực hiện kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách, trừ kinh phí để cải tạo, khắc phục ô nhiễm của các cơ sở đang gây ô nhiễm trong hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn;

d) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và các hồ chứa khác; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành cơ sở gây ô nhiễm nguồn nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải có trách nhiệm cải tạo, khắc phục tồn tại theo giải pháp và thời gian quy định trong kế hoạch phục hồi, phát triển hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt. Trường hợp không thể khắc phục, phải có trách nhiệm di dời theo quy định.

MỤC 2. NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ KHOANH VÙNG CẤM, HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 45. Nguyên tắc xác định ngưỡng khai thác, khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế và áp dụng biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Nguyên tắc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất:

a) Việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất phải căn cứ vào phạm vi phân bố các tầng chứa nước, tầm quan trọng của tầng chứa nước, hiện trạng, nhu

cầu khai thác và yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất;

b) Ranh giới phân vùng ngưỡng khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác nước dưới đất và được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;

c) Ngưỡng khai thác nước dưới đất ở mỗi địa phương phải bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với ngưỡng khai thác nước dưới đất của các địa phương liền kề;

d) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực;

đ) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và địa phương có liên quan.

e) Việc rà soát, điều chỉnh ngưỡng khai thác nước dưới đất được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần hoặc có sự điều chỉnh quy hoạch liên quan đến khai thác, sử dụng nước; có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước dẫn đến việc quy định về ngưỡng khai thác không phù hợp, đồng thời xem xét thực hiện điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác đã được phê duyệt nếu cần thiết.

2. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hiện trạng nguồn nước dưới đất, nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, ngưỡng khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt để xem xét, quyết định việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất của các khu vực gây sụt, lún, xâm nhập mặn, cạn kiệt nguồn nước, đặc điểm của các tầng chứa nước; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan;

b) Ranh giới vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;

c) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khoanh định cụ thể đối với từng tầng chứa nước, từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế theo quy định của Nghị định này, các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật khác có liên quan và phải bảo đảm công khai, minh bạch. Không mở rộng phạm vi khoanh định các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất vượt quá phạm vi quy định tại Nghị định này. Trường hợp nguồn nước dưới đất đã phục hồi thì đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ở mỗi địa phương phải bảo đảm thống nhất với việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương liền kề;

đ) Việc rà soát, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần hoặc có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng cấm, vùng hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoan định vùng cấm, vùng hạn chế hoặc khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi thì phải thực hiện điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt;

e) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

3. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả việc bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có) trong trường hợp bị thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật hoặc cắt giảm lưu lượng khai thác nước dưới đất đã được cấp phép theo quy định;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai;

d) Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố;

đ) Việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (sau đây gọi tắt là quy định về xử lý, trám lấp giếng); trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

e) Việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò, khai thác theo quy định.

4. Trường hợp phát hiện việc khoan định vùng cấm, vùng hạn chế hoặc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định của Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khai thác

nước dưới đất thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp trên địa bàn tỉnh có thực hiện việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất và khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì cần thực hiện đồng thời để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và bảo đảm việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn ngân sách.

Điều 46. Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng khai thác nước dưới đất phải được lập thành danh mục, thể hiện trên bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

2. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định trong các tầng chứa nước tầng chứa nước lỗ hổng, bazan có hoạt động khai thác hoặc có nhu cầu, kế hoạch khai thác và được xác định theo vùng, khu vực, cụ thể như sau:

a) Tầng chứa nước lỗ hổng khu vực đồng bằng sông Hồng (gồm: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh);

b) Tầng chứa nước lỗ hổng khu vực Đông Nam Bộ (gồm: Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, và Tây Ninh);

c) Tầng chứa nước lỗ hổng khu vực đồng bằng sông Cửu Long (gồm: An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, và Vĩnh Long);

d) Tầng chứa nước bazan khu vực Tây Nguyên (gồm: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum);

đ) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng tại các khu vực còn lại tùy thuộc vào mức độ khai thác, phạm vi phân bố, tầm quan trọng của tầng chứa nước, mức độ nhạy cảm với môi trường, để quyết định việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất.

3. Ngưỡng khai thác nước dưới đất bao gồm, ngưỡng mực nước khai thác và ngưỡng lưu lượng khai thác. Việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Tài nguyên nước; đặc điểm cấu trúc địa chất thủy văn, hiện trạng mực nước, chất lượng nước; cấu trúc nền đất yếu, khả năng chịu tải của các lớp đất đá và được xác định như sau:

a) Ngưỡng mực nước khai thác là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại công trình khai thác nước dưới đất được tính từ mặt đất tại vị trí công trình đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp và không được vượt quá 50m tính từ mặt đất.

b) Ngưỡng lưu lượng khai thác là tổng lượng nước có thể khai thác tối đa tại từng vùng, từng tầng chứa nước thông qua các công trình khai thác bảo đảm hạ thấp mực nước tại công trình không vượt quá giới hạn mực nước khai thác theo quy định

tại điểm a Khoản này.

Việc xác định ngưỡng lưu lượng khai thác được thực hiện bằng các phương pháp tính toán địa chất thủy văn gồm, giải tích, thủy lực, mô hình hóa dựa trên các số liệu về điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất. Trường hợp chưa có đầy đủ căn cứ, thông tin, số liệu để tính toán, xác định ngưỡng lưu lượng khai thác thì chưa thực hiện việc công bố ngưỡng lưu lượng khai thác.

4) Trách nhiệm xác định, phê duyệt, công bố ngưỡng khai thác nước dưới đất: ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, trường hợp các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ quy mô, mức độ khai thác nước dưới đất, mức độ hạ thấp mực nước dưới đất và yêu cầu về bảo vệ nguồn nước dưới đất trên địa bàn xem xét, quyết định việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất đối với các khu vực quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 47. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp trong vùng cấm khai thác nước dưới đất

1. Việc khoanh định vùng cấm khai thác nước dưới đất được thực hiện đối với khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình.

2. Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có, thực hiện trám lấp giếng theo quy định và các quy định sau đây:

a) Trường hợp công trình đã có Giấy phép cơ quan nhà nước quyết định thu hồi Giấy phép và điều chỉnh tiền cấp quyền theo quy định của Nghị định này.

b) Trường hợp công trình không có giấy phép thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính đối với việc khai thác, sử dụng nước dưới đất không có Giấy phép theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Khoanh định và việc áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Việc khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện đối với khu vực sau đây:

a) Khu vực liền kề với khu vực quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này;

b) Khu vực liền kề với khu vực bị nhiễm mặn (có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên);

c) Khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong sáu (06) tháng mùa khô suy giảm trong ba (03) năm liên tục và vượt quá 95% ngưỡng giới hạn về mực nước quy định tại khoản 2 Điều 46 của Nghị định này, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức.

d) Chỉ thực hiện việc khoan định các vùng hạn chế theo quy định tại các điểm a, b, c khoản này khi có đầy đủ thông tin, số liệu và phải được rà soát, cập nhật đến thời điểm thực hiện việc khoan định.

2. Phạm vi khoan định vùng hạn chế được quy định như sau:

Căn cứ hiện trạng nguồn nước, phạm vi, tính chất, mức độ của sự cố sụt, lún đất, xâm nhập mặn; nguy cơ của sự cố sụt, lún đất, xâm nhập mặn nước dưới đất. Việc khoan định vùng hạn chế được quy định như sau:

a) Không vượt quá 500 m kể từ đường biên khu vực bị sụt, lún đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không vượt quá 1.000 m kể từ khu vực bị nhiễm mặn (có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên);

c) Không vượt quá 200 m kể từ miệng giếng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm;

d) Không vượt quá 500 m kể từ miệng giếng đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

đ) Không vượt quá 1.000 m kể từ miệng giếng đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này thuộc công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Ngoài việc khoan định phạm vi xung quanh giếng, còn phải xác định tầng chứa nước khai thác của giếng hoặc chiều sâu của giếng khai thác để làm căn cứ xác định tầng chứa nước hoặc khoảng chiều sâu cần hạn chế khai thác.

Trường hợp khi khoan định theo quy định tại khoản này mà có các khu vực hạn chế cách nhau không quá 500 m trong cùng một tầng chứa nước hoặc trong cùng khoảng chiều sâu khai thác thì ghép chung thành một khu vực hạn chế.

3. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế:

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác quy định tại điểm b, c và điểm d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép này nếu đủ

điều kiện để được cấp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Trường hợp công trình đã có giấy phép nhưng mực nước động trong giếng thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì phải điều chỉnh chế độ khai thác, giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng.

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho các mục đích sinh hoạt, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Lập Danh mục và Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác nước dưới đất, vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ quy định tại Điều 46, 47 và Điều 48 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các danh mục vùng cấm, vùng hạn chế và xác định các biện pháp cấm, hạn chế khai thác; lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có).

2. Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm danh sách từng vùng, khu vực cấm, khu vực hạn chế trong vùng đó. Danh mục bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- b) Phạm vi hành chính các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- c) Phạm vi tầng chứa nước các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- d) Các biện pháp cấm, hạn chế khai thác được áp dụng.

3. Trên cơ sở Danh mục các vùng quy định tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng phải thể hiện kết quả khoanh định các khu vực các vùng cấm, vùng hạn chế và các nội dung thông tin chủ yếu của từng khu vực, từng vùng thuộc Danh mục các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Bản đồ các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

4. Trường hợp trên địa bàn tỉnh đồng thời thực hiện việc xác định ngưỡng khai

thác nước dưới đất và khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì biên tập trên cùng một bản đồ.

Điều 50. Phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về kết quả khoan vùng tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

a) Dự thảo Quyết định phê duyệt kết quả khoan vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất kèm theo dự thảo Tờ trình;

b) Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoan định, phạm vi khoan định, việc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác đối với từng khu vực, từng vùng và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh.

2. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện hồ sơ và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan có thể gửi hồ sơ để xin ý kiến của các chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý. Thời hạn trả lời không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã được hoàn chỉnh;

b) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và của hội đồng thẩm định.

3. Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên hệ có liên quan, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có); dự thảo Bản đồ phân vùng; văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: Quá trình tổ chức thực hiện việc khoan định; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; việc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác đối với từng khu vực và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

4. Công bố Danh mục và Bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Việc phê duyệt, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải hoàn thành trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Việc rà soát, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi về căn cứ khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này làm thay đổi phạm vi khoan định khu vực hạn chế khai thác;

b) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng cấm, hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoan định hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Khi nguồn nước dưới đất tại các vùng hạn chế khai thác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 của Nghị định này đã phục hồi.

Điều 51. Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (sau đây gọi tắt là Phương án) theo quy định của Nghị định này.

2. Phương án phải được xây dựng cụ thể cho từng khu vực, từng vùng cấm, vùng hạn chế và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Danh sách các công trình khai thác hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng;

b) Biện pháp cấm, hạn chế khai thác cụ thể đối với từng công trình;

c) Kế hoạch, lộ trình thực hiện từng biện pháp cấm, hạn chế khai thác đối với từng công trình.

3. Trình tự phê duyệt Phương án:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Phương án để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước trong Phương án. Trường hợp, Phương án có công trình khai thác nước dưới đất đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép thì còn phải gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để cho ý kiến về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện;

b) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản về biện pháp áp dụng và kế hoạch, lộ trình thực hiện và gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, hoàn chỉnh Phương án trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan, đồng thời đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến việc cấp nước, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời gửi Phương án tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện.

Điều 52. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 46 của Nghị định này;

b) Chỉ đạo các địa phương thực hiện việc xác định ngưỡng khai thác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 46 và việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này;

c) Cho ý kiến về Danh mục và Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương theo quy định của Nghị định này;

d) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định ngưỡng khai thác, việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn

của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện các quy định về cấm, hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này.

Điều 53. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc xác định ngưỡng khai thác, việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác, công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn;

b) Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định ngưỡng khai thác, việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

d) Bố trí kinh phí để thực hiện xác định ngưỡng khai thác, việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định ngưỡng khai thác, việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng ngưỡng khai thác, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác theo Phương án được phê duyệt.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ việc xác định ngưỡng khai thác, việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định này;

c) Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Chương IV

ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1. ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 54. Quy định chung về điều hoà, phân phối tài nguyên nước

1. Hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng nước trên lưu vực sông phải bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước.

2. Việc thực hiện điều hoà, phân phối tài nguyên nước phải căn cứ vào: nguyên tắc, nội dung quy định của quy hoạch về tài nguyên nước; kết quả đánh giá mức độ hạn hán, thiếu nước trong kịch bản nguồn nước; hiện trạng nguồn nước; nhu cầu khai thác tài nguyên nước; hạn ngạch khai thác nước được quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; kết quả hạch toán tài nguyên nước.

Trường hợp lưu vực sông không có đủ căn cứ nêu trên, tùy thuộc vào điều kiện thông tin, số liệu trên từng lưu vực sông, việc thực hiện điều hoà, phân phối tài nguyên nước căn cứ vào kịch bản nguồn nước, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu khai thác tài nguyên nước và một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước.

3. Trên cơ sở quy hoạch về tài nguyên nước, kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông, xây dựng và thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông có khả năng thiếu nước.

Điều 55. Nguyên tắc điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng nước trên lưu vực sông theo khả năng của nguồn nước

1. Quy định khả năng, trạng thái của nguồn nước trên lưu vực sông

a) Mức độ bình thường: Lượng nước đến tương đương trung bình nhiều năm và lượng nước trữ trên lưu vực đạt trên 85% so với thiết kế. Lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội, hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường và có khả năng điều tiết chuyển nước bình thường giữa các khu vực.

b) Mức độ thiếu nước: Lượng nước đến thiếu hụt so với trung bình nhiều năm và lượng nước trữ trên lưu vực sông đạt từ 50% đến 85% so với điều kiện bình thường (theo thiết kế). Lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội, nhưng không đáp ứng đầy đủ lượng nước cho các hoạt động sản xuất và suy giảm khả năng chuyển nước giữa các khu vực.

c) Mức độ thiếu nước nghiêm trọng: Lượng nước đến thiếu hụt so với trung bình nhiều năm và lượng nước trữ trên lưu vực sông đạt dưới 50% so với điều kiện bình thường (theo thiết kế). Lượng nước có thể khai thác không đủ lượng nước cấp cho hoạt động sản xuất và có nguy cơ không bảo đảm lượng nước cấp cho sinh hoạt, an sinh xã hội.

2. Việc xác định hạn ngạch khai thác tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc, căn cứ sau đây:

a) Hạn ngạch khai thác tài nguyên nước căn cứ vào hiện trạng nguồn nước, dự báo nguồn nước, khả năng của nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và các trạng thái của nguồn nước trên lưu vực sông;

b) Ưu tiên khai thác nước cấp cho sinh hoạt, an sinh xã hội, các ngành thiết yếu, các ngành được ưu tiên với hiệu quả kinh tế sử dụng nước cao tiêu tốn ít nước;

c) Hạn ngạch khai thác tài nguyên nước gắn với khả năng và trạng thái của nguồn trên lưu vực sông. Trường hợp thiếu nước thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước sẽ giảm với mức cắt giảm cụ thể được quyết định trong phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước. Trường hợp nguồn nước đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước trên lưu vực sông thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo giấy phép khai thác tài nguyên nước.

3. Nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo từng trạng thái của nguồn nước trên lưu vực sông

a) Trường hợp nguồn nước trên lưu vực sông ở mức độ bình thường, thực hiện việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy hoạch về tài nguyên nước, kế hoạch sử dụng nước trên cơ sở tuân thủ quy định của giấy phép khai thác tài nguyên nước, quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông. Xem xét tích trữ lượng nước dự phòng để điều tiết cho thời điểm thiếu nước, hoặc năm tiếp theo.

b) Trường hợp dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ nguyên tắc, thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh để hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và ưu tiên cấp cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Trong đó, mức độ ưu tiên và hạn chế phân phối tài nguyên nước được xem xét gắn với từng mức độ, trạng thái thiếu hụt nguồn nước như sau:

Trường hợp dự báo lượng nước đến ở mức độ thiếu nước, ưu tiên bảo đảm cấp đủ nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, hoạt động sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước, hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu.

Trường hợp dự báo lượng nước đến ở mức độ thiếu nước nghiêm trọng, ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội; thực hiện cắt giảm lượng nước khai thác, sử dụng của các ngành sử dụng nước chưa cấp thiết, sử dụng nhiều nước và xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

c) Trong quá trình thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo các mức độ, trạng thái của nguồn nước mà có dự báo chuyển trạng thái của nguồn nước thì thực hiện các nội dung của phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước để phù hợp với khả năng của nguồn nước, giảm thiểu tác hại do thiếu nước gây ra.

Điều 56. Trách nhiệm xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều

hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định phục vụ việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định trên các lưu vực sông.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về khai thác, sử dụng nước của công trình do mình quản lý vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà phân phối tài nguyên nước. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

Điều 57. Quy định về kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông

1. Điều kiện về thông tin, số liệu phục vụ xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông.

a) Lưu vực sông có trạm quan trắc khí tượng thủy văn với chuỗi số liệu từ 20 năm trở lên; có số liệu vận hành các hồ chứa có khả năng điều tiết tháng, năm, nhiều năm. Trường hợp trên lưu vực sông không có số liệu khí tượng thủy văn và số liệu vận hành của hồ chứa thì chưa thực hiện việc xây dựng kịch bản nguồn nước.

b) Ưu tiên thực hiện việc xây dựng kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông đã có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

2. Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông được công bố vào quý IV hàng năm. Căn cứ kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng và diễn biến nguồn nước, dự báo khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.

3. Nội dung chính của Kịch bản nguồn nước bao gồm:

a) Hiện trạng nguồn nước được đánh giá trên cơ sở số liệu của năm liền trước đó, gồm: diễn biến lượng mưa các tháng trong năm liền trước đó tại trạm khí tượng trên lưu vực sông; diễn biến lưu lượng, mực nước tại các trạm thủy văn, tài nguyên nước, tại các hồ chứa có khả năng điều tiết tháng, năm trên lưu vực sông; hiện trạng lượng nước tích trữ trong các hồ chứa có khả năng điều tiết tháng, năm, nhiều năm trên lưu vực sông; đánh giá các đặc trưng của nguồn nước so với năm điển hình và trung bình nhiều năm. Diễn biến mực nước trong các tầng chứa nước tại các trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất; đánh giá diễn biến so với trung bình nhiều năm và ngưỡng khai thác nước dưới đất (nếu có);

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước dựa trên lượng nước khai thác của năm liền trước và kế hoạch điều tiết nước của các đập, hồ chứa có khả năng

điều tiết tháng, năm, nhiều năm trên lưu vực sông;

c) Trên cơ sở dự báo khí tượng thủy văn và hiện trạng nguồn nước, nhu cầu khai thác, sử dụng nước quy định tại điểm a, điểm b khoản này, đánh giá, dự báo xu thế diễn biến của các đặc trưng nguồn nước theo từng tháng trong năm;

d) Đánh giá mức độ hạn hán, thiếu nước trên các lưu vực sông dựa trên khả năng, trạng thái của nguồn nước theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Nghị định này.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc công bố, đăng tải thường xuyên, liên tục kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời thông báo đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trên lưu vực sông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của địa phương.

Căn cứ vào Kịch bản nguồn nước được công bố, diễn biến khí tượng thủy văn, nguồn nước trên các lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước trên từng lưu vực sông.

5. Trách nhiệm xây dựng, cập nhật và công bố kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc xây dựng, cập nhật, công bố Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật các thông tin, số liệu cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình hồ chứa có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ xây dựng kịch bản nguồn nước, bao gồm: hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình; hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình. Việc cung cấp thông tin, số liệu phải được thực hiện vào đầu quý IV hàng năm và được cập nhật theo yêu cầu của Bộ tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện thì việc cung cấp thông tin, số liệu quy định tại điểm này được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây: bằng fax; chuyển thông tin, số liệu bằng liên lạc; chuyển thông tin, số liệu bằng mạng vi tính.

Điều 58. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước

1. Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông liên tỉnh, trong phạm vi nhiệm

vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.

2. Nội dung chính của kế hoạch khai thác, sử dụng nước

a) Hiện trạng kiểm kê nguồn nước trữ tại các hồ chứa, hệ thống công trình thủy lợi;

b) Kế hoạch sản xuất và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình theo từng tháng trong năm phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố;

c) Kế hoạch ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước theo kịch bản nguồn nước được công bố, trong đó xác định cụ thể mức độ ưu tiên cho các công trình khai thác, sử dụng nước cụ thể;

d) Kế hoạch, biện pháp khai thác, sử dụng nguồn nước luân phiên, dự phòng, dẫn chuyển nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước;

đ) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 59. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông

1. Việc xây dựng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước phải dựa trên các căn cứ và nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước.

2. Nội dung chính của phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước

a) Phương án vận hành điều tiết các hồ chứa có khả năng điều tiết tháng, năm, nhiều năm trên lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu nước; phương án điều tiết, cắt giảm lượng nước khai thác, sử dụng nước; phương án khai thác luân phiên các nguồn nước tương ứng với mức độ thiếu nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông;

b) Thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng nước tương ứng với từng mức độ kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông. Việc xác định thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước phải trên cơ sở quy hoạch tổng hợp lưu vực sông và có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn và đặc thù của từng lưu vực sông;

c) Thứ tự các đối tượng khai thác, sử dụng nước phải hạn chế lượng nước khai thác, sử dụng tương ứng với kịch bản nguồn nước; thời gian điều chỉnh/hạn chế, lượng nước phải cắt giảm, hạn chế;

d) Phương án thực hiện vận hành công trình; cắt giảm lượng nước khai thác; phương án khai thác luân phiên các nguồn nước; hạn ngạch khai thác ứng với từng mức độ hạn hán, thiếu nước theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Nghị định này;

e) Kế hoạch sản xuất, phân bổ nguồn nước, vận hành các công trình khai thác,

sử dụng nước trong trường hợp chuyển trạng thái, mức độ thiếu hụt của nguồn nước;

g) Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông trong việc xây dựng, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước.

Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông phải được lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có), tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin về hiện trạng, dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

Điều 60. Điều hòa, phân phối khai thác tài nguyên nước nước dưới đất

1. Việc điều hòa, phân phối khai thác tài nguyên nước dưới đất được thực hiện đối với hoạt động khai thác nước dưới đất trong các tầng chứa nước lỗ hổng tại vùng đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ thông qua hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định.

2. Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối khai thác tài nguyên nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều này được xây dựng trên cơ sở thông tin, số liệu sau:

a) Thông tin, số liệu quan trắc mực nước, chất lượng nước dưới đất trực tuyến, định kỳ từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia tại công trình quan trắc nước dưới đất thuộc mạng lưới quan trắc quốc gia và công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng phải cấp phép của tổ chức, cá nhân;

b) Bộ mô hình số mô phỏng dòng chảy, mô hình lan truyền vật chất được cập nhật, hiệu chỉnh thường xuyên, liên tục về công trình khai thác;

c) Hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất;

d) Kết quả dự báo động thái mực nước dưới đất bằng mô hình số của các tầng chứa nước tại mạng lưới các điểm kiểm soát;

đ) Ngưỡng giới hạn khai thác về mực nước, lưu lượng đối với từng tầng chứa nước trong từng vùng;

e) Hạn ngạch khai thác nước dưới đất quy định trong giấy phép đối với các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất;

3. Vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất:

a) Bản đồ hiện trạng mực nước các tầng chứa nước được cập nhật tự động hằng ngày trên cơ sở thông tin, số liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Trên cơ sở bản đồ mực nước quy định tại điểm a khoản này, kết quả dự báo động thái mực nước quy định tại điểm d và ngưỡng giới hạn khai thác quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định tự động phân tích, xác định các khu vực, công trình khai thác nước dưới đất có nguy cơ vượt ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất;

c) Căn cứ các khu vực, danh mục công trình khai thác nước dưới đất được xác định theo quy định tại điểm b khoản này, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phân tích, lựa chọn phương án điều chỉnh lưu lượng khai thác giữa các công trình. Phương án điều chỉnh lưu lượng khai thác phải được kiểm chứng bằng bộ mô hình dòng chảy, mô hình lan truyền vật chất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Việc điều chỉnh lưu lượng khai thác giữa các công trình phải đảm bảo tuân thủ hạn ngạch khai thác quy định trong giấy phép và thứ tự ưu tiên phân bổ cho các mục đích quy định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

4. Căn cứ phương án điều chỉnh lưu lượng khai thác quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, cơ quan chuyên môn thực hiện các nội dung sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước gửi thông báo, yêu cầu điều chỉnh lưu lượng khai thác đối với công trình do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường gửi thông báo, yêu cầu điều chỉnh lưu lượng khai thác đối với công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép;

5. Trường hợp kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông quy định tại Điều 57 của Nghị định này dự báo có khả năng xảy ra hạn hán, thiếu nước thì phương án điều chỉnh lưu lượng khai thác phải đảm bảo ưu tiên lưu lượng khai thác tối đa đối với công trình khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước và cắt giảm lưu lượng khai thác đối với các công trình không được ưu tiên phân bổ khai thác.

MỤC 2. CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG

Điều 61. Quy mô dự án chuyển nước phải lấy ý kiến chấp thuận và thời điểm lấy ý kiến

1. Chuyển nước lưu vực sông theo quy định tại Điều 37 của Luật Tài nguyên nước bao gồm việc dẫn nước, chuyển nước giữa các nguồn nước thông qua các công trình kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng; các hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch để dẫn nước, chuyển nước. Dự án có hoạt động chuyển nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của nhân dân trên địa bàn phải lấy ý kiến chấp thuận, bao gồm:

a) Các dự án chuyển nước có quy mô diện tích lưu vực tính đến vị trí chuyển nước từ 300 km² trở lên;

b) Các dự án chuyển nước với lưu lượng chuyển nước từ 20 m³/giây trở lên hoặc lớn hơn 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt đến vị trí chuyển nước.

2. Thời điểm lấy ý kiến chấp thuận

Thời điểm lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc trong giai đoạn quyết định đầu tư dự án đối với dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

3. Các dự án chuyển nước với quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này được thẩm định trong quá trình cấp giấy phép khai thác nước mặt của dự án.

Điều 62. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước;

2. Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước, bao gồm một số nội dung chính: Quy mô, phương án chuyển nước; đánh giá khả năng thực tế của các nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước của cả lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước; tác động của việc chuyển nước đến khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế, môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô của cả lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước; phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực và giám sát việc chuyển nước trong quá trình xây dựng, vận hành; lợi ích kinh tế của việc chuyển nước;

3. Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước;

4. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án;

5. Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước được lập theo Mẫu 01, Mẫu 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Nội dung và trình tự thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội

dung về phương án chuyển nước

1. Nội dung thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với trường hợp dự án chuyển nước có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia;

b) Khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước;

c) Tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế, môi trường sinh thái, đặc biệt trong mùa khô của lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước; lợi ích kinh tế của việc chuyển nước;

d) Phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực trong quá trình xây dựng, vận hành (duy trì dòng chảy tối thiểu hạ lưu nguồn nước bị chuyển nước; phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế, môi trường sinh thái, giám sát việc chuyển nước, ...);

đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền (nếu có).

2. Trình tự thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

a) Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ dự án chuyển nước

Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về chấp thuận dự án chuyển nước; Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về quy mô, phương án chuyển nước và quản lý hồ sơ.

b) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án chuyển nước

Tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

c) Thẩm định Báo cáo dự án chuyển nước

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước, lấy ý kiến địa phương nơi nguồn nước bị chuyển nước; nếu cần thiết thì lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước. Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận dự án chuyển nước; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước và thông báo lý không chấp thuận dự án chuyển nước.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 18 ngày làm việc;

Trường hợp phải lập lại hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước nêu rõ những nội dung chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án chuyển nước.

d) Trả kết quả giải quyết hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận dự án chuyển nước của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước để nhận văn bản.

Điều 64. Nội dung chấp thuận về phương án chuyển nước

1. Nội dung chấp thuận về phương án chuyển nước gồm: Quy mô, phương án chuyển nước; các phương án giảm thiểu tác động tiêu cực của việc chuyển nước đối với lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước. Mẫu nội dung chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo quy định tại Mẫu 03 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường là một trong những căn cứ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án.

Điều 65. Trách nhiệm thẩm định, chấp thuận, cho ý kiến về phương án chuyển nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước quy định tại khoản 1 Điều 62 của Nghị định này.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về quy mô, phương án chuyển nước và quản lý hồ sơ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương, cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm

quyền (nếu có).

MỤC 3. QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA VÀ QUY CHẾ PHỐI HỢP VẬN HÀNH GIỮA ĐẬP, HỒ CHỨA BẠC THANG TRÊN SÔNG, SUỐI

Điều 66. Điều kiện vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

1. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ điều hành, vận hành hồ chứa theo thời gian thực phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của pháp luật có liên quan và bao gồm các thành phần chính như sau:

a) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ vận hành hồ chứa, trong đó phải có hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát việc vận hành tự động, trực tuyến và cơ sở dữ liệu có liên quan đến việc vận hành hồ chứa;

b) Hệ thống phần cứng, máy chủ, hạ tầng mạng và các thiết bị phụ trợ khác để thu nhận, truyền tin và lưu trữ thông tin, dữ liệu theo thời gian thực;

c) Hệ thống phần mềm hỗ trợ xử lý, phân tích thông tin, tính toán, dự báo theo thời gian thực, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước;

d) Hệ thống kịch bản mẫu và các tình huống vận hành hồ chứa bảo đảm các quy tắc, quy định của quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và khai thác nguồn nước;

đ) Hệ thống ứng dụng, đề xuất các nguyên tắc, quy tắc vận hành hồ chứa theo thời gian thực;

e) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

2. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ điều hành, vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực ngoài các thành phần quy định tại khoản 1 Điều này còn bao gồm thành phần như sau:

a) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lưu vực sông phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

b) Hệ thống kết nối thông tin, dữ liệu giữa các hồ chứa, công trình khai thác sử dụng nước trên lưu vực sông;

c) Hệ thống ứng dụng, đề xuất các nguyên tắc, quy tắc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

d) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

3. Việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trên lưu vực sông để vận hành hồ chứa linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết cấp nước của các hồ chứa và hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác, sử dụng nước hạ du.

4. Việc vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực được xem xét thực hiện khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 67. Trách nhiệm đầu tư xây dựng, vận hành hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

1. Tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành hồ chứa theo thời gian thực do mình quản lý hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm vận hành hồ chứa linh hoạt, an toàn và tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật vận hành hồ chứa theo thời gian thực phải đảm bảo kết nối, liên thông với hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trên lưu vực sông.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực (bao gồm việc trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết để thu thập, xử lý và cập nhật thông tin phục vụ việc điều hành, ra quyết định vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực); bảo đảm kết nối liên thông với hệ thống hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

Điều 68. Trình tự thẩm định phương án đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án vận hành liên hồ chứa gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

2. Hồ sơ trình thẩm định phương án đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành liên hồ chứa;

b) Dự thảo Quyết định ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Bản đồ hiện trạng công trình;

đ) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

e) Các tài liệu liên quan khác kèm theo.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông có liên quan đến quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông đối với hồ sơ điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

Trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông gồm đại diện các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan đơn vị có liên quan, trong đó có Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan, tổ chức lưu vực sông và các đơn vị quản lý, vận hành các hồ chứa trong Quy trình vận hành liên hồ để cho ý kiến về phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

4. Nội dung thẩm định

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa nước và hồ sơ trình thẩm định;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa:

a) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án; nếu cần thiết thì thành lập hội đồng thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 69. Cơ sở xác định hồ chứa, đập dâng đưa vào danh mục hồ chứa, đập dâng phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành

1. Xác định hồ chứa, đập dâng đưa vào danh mục hồ chứa, đập dâng phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành dựa trên cơ sở sau:

a) Quy mô khai thác, sử dụng nước của công trình; vai trò của hồ chứa trên hệ thống để đánh giá mức độ tác động, phạm vi ảnh hưởng của hồ chứa trên lưu vực sông;

b) Khả năng điều tiết nước của hồ chứa, đập dâng: Phản ánh khả năng trữ nước, mức độ điều tiết nước của hồ chứa, đập dâng trên lưu vực sông;

c) Mức độ vận hành linh hoạt của hồ chứa; hiệu quả sử dụng nước của hồ

chứa: phản ánh giá trị sử dụng nước của công trình;

d) Mức độ tác động do phương thức khai thác của hồ chứa: phản ánh mức độ tác động tương ứng với các loại hình, phương thức khai thác của hồ chứa;

đ) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực gây ra bởi hồ chứa.

2. Xác định yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du.

Điều 70. Nội dung chính của quy chế phối hợp vận hành các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối

1. Nguyên tắc vận hành để bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du, nâng cao hiệu quả phát điện và bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định.

2. Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của hệ thống hồ chứa

3. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa lũ

4. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa cạn

5. Trách nhiệm của các đơn vị, quản lý vận hành các hồ đập và các cơ quan chức năng của địa phương liên quan

Điều 71. Trình tự phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối

1. Việc lập danh mục hồ chứa, đập dâng phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối thuộc địa bàn thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành;

b) Lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục hồ chứa, đập dâng phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh;

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục hồ chứa, đập dâng phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa nước trên bậc thang sông, suối thuộc phạm vi quản lý theo trình tự như sau:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa nước trên bậc thang sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế.

b) Lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh.

Đối với các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh trở lên, thực hiện việc lấy ý kiến thống nhất của tỉnh còn lại trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa bậc thang trên sông, suối thuộc địa bàn tỉnh và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy chế.

Chương V

PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

MỤC 1. DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM, PHÁ KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP

Điều 72. Lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp quy định tại khoản 6, Điều 63 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Hồ, ao, đầm, phá trong khu vực đô thị;

b) Hồ, ao, đầm, phá có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá;

c) Các hồ, ao, đầm, phá khác với quy định tại điểm a, điểm b khoản này có diện tích từ 0,5 ha trở lên;

d) Căn cứ vào tình hình thực của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa các hồ, ao, đầm, phá khác với các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này vào Danh mục đề phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp gồm những nội dung chính sau:

a) Tên, mã hiệu, vị trí hành chính của hồ, ao, đầm, phá;

b) Tọa độ hồ, ao, đầm, phá (hệ tọa độ VN2000, múi chiều);

c) Diện tích mặt nước;

d) Dung tích (nếu có);

đ) Chức năng hồ, ao, đầm, phá;

e) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước (nếu cần thiết);

g) Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm, phá.

Điều 73. Phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh

a) Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; gửi lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

Tài liệu gửi lấy ý kiến bao gồm thuyết minh luận chứng việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm phá liên tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt;

c) Hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình thuyết minh về việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm phá liên tỉnh không được san lấp; Văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và các tài liệu có liên quan;

d) Công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp: trong thời gian không quá mười lăm (15) ngày kể từ ngày được phê duyệt, Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm công bố trên công thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, gửi lấy ý kiến các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch và Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

Tài liệu gửi lấy ý kiến bao gồm thuyết minh luận chứng việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định kèm Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

c) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình thuyết minh về việc lựa chọn hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

Dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; Văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 74. Rà soát, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, cơ quan phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trong phạm vi quản lý của mình.

2. Các trường hợp điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

a) Bổ sung hồ, ao, đầm, phá vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Hồ, ao, đầm, phá có sự thay đổi các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 72 của Nghị định này;

c) Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp để phục vụ mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, xây dựng công trình giáo dục, đào tạo và y tế.

Hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

d) Việc phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy trình Điều 74 Nghị định này. Đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại điểm c khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hạn chế tối đa việc lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp phải lấn, thu hẹp không gian chỉ được thực hiện cho mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh; an sinh xã hội; cải tạo, tu bổ danh lam thắng cảnh; bảo vệ đê, kè phòng chống lụt, bão, thiên tai.

4. Trường hợp lấn, thu hẹp không gian hồ, ao, đầm, phá phải lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đối với hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đối với hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh trước khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời thực hiện điều chỉnh Danh mục hồ, ao,

đầm, phá không được san lấp theo quy định.

Hồ sơ lấy ý kiến bao gồm: dự thảo tờ trình, dự thảo quyết định và báo cáo thuyết minh lý do việc lấn, thu hẹp không gian ao, hồ, đầm, phá.

5. Việc điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp Danh mục trên cơ sở đề xuất của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ lấy ý kiến gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do và tác động của việc đưa ra khỏi Danh mục và các tài liệu khác liên quan;

b) Sau khi hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các các Sở, ban, ngành, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt;

Hồ sơ trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do và tác động của việc đưa ra khỏi Danh mục; văn bản tổng hợp giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức có liên quan và các tài liệu khác liên quan.

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

6. Sau khi phê duyệt điều chỉnh, cơ quan phê duyệt Danh mục phải cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 75. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh và phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại Nghị định này.

3. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp.

Điều 76. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh và phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trong phạm vi địa phương, cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan sinh thái, phòng, chống ngập lụt, cấp nước dự phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Tài nguyên nước;

c) Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị trên địa bàn thực hiện, quản lý hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp theo quy định;

d) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lấn chiếm, san lấp làm thay đổi hiện trạng hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã

a) Tổ chức bảo vệ, quản lý các hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Tăng cường tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm, phá gây ô nhiễm nguồn nước; không được tự ý san lấp, cải tạo;

c) Rà soát, tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh danh mục các hồ, ao, đầm nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn quản lý.

Điều 77. Trách nhiệm của đơn vị quản lý ao, hồ, đầm, phá không được san lấp

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm, phá được sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo.

2. Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm, phá. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. PHÒNG, CHỐNG SẠT, LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG, HỒ

Điều 78. Yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ; xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm:

a) Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ;

b) Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao

thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có;

c) Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, công trình chỉnh trị sông;

d) San lấp, lấn sông, hồ; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ;

đ) Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất có mặt nước;

e) Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác.

2. Yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các dự án có một trong các hoạt động quy định tại khoản 1 điều này gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống lũ, đê điều và các quy hoạch khác có liên quan.

b) Phù hợp với các quy định về hành lang thoát lũ, xả lũ của các hồ chứa, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, các công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và công trình hạ tầng khác, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp; phù hợp với các yêu cầu về bảo tồn văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên; bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ nguồn nước.

c) Bảo vệ, duy trì khả năng thoát lũ của sông; không làm suy giảm khả năng thoát lũ dẫn đến gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông, gây sạt lở bờ, bãi sông, hồ và ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; không làm suy giảm mực nước sông trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước trên sông.

d) Không gây bồi lắng, xói, lở lòng sông, hồ; gây mất ổn định bờ, bãi sông, hồ và ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước.

đ) Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông, hồ.

e) Tuân thủ các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Trường hợp đang triển khai các hoạt động trong phạm vi lòng, bờ bãi sông, hồ quy định tại khoản 1 điều này mà có hiện tượng sạt, lở bờ, bãi sông, hồ thì phải tạm dừng hoạt động, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường để kịp thời xử lý và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 79. Yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông đối với hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, hồ

Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông, hồ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định này và các yêu cầu sau:

1. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi ở lòng sông:

a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi, lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi, lắng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt lở bờ, bãi sông.

d) Trường hợp khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác tại bãi ngấp giữa sông (bãi nổi, cù lao, bãi bán ngấp) phải gắn với yêu cầu về hành lang thoát lũ; sau khi khai thác, phải cải tạo đảm bảo cảnh quan khu vực khai thác theo quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường.

Trường hợp bãi nổi bán ngấp, mới hình thành thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định cụ thể phạm vi khai thác nhưng phải gắn với yêu cầu nạo vét, khơi thông dòng chảy.

2. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi trong lòng hồ:

a) Việc khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ chứa thủy điện, thủy lợi phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thủy lợi, bảo đảm an toàn công trình, an toàn hồ đập, bảo vệ môi trường hồ chứa, các pháp luật khác có liên quan;

b) Phù hợp với các quy định về hành lang bảo vệ hồ chứa, bảo vệ công trình, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đập, hồ chứa và các hạng mục công trình gắn liền với hồ chứa;

c) Chỉ được phép khai thác phần trữ lượng do bồi lắng và phải gắn với yêu cầu nạo vét, phòng, chống bồi lắng lòng hồ;

d) Không gây ô nhiễm nguồn nước, làm ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ chứa và không làm suy giảm chức năng, nhiệm vụ của hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt, lở bờ, sụt, lún lòng, bờ, bãi sông tại khu vực khai thác và lân cận, thì phải tạm dừng việc khai thác và phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện để tiếp tục khai thác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung vào khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác cát, sỏi trên sông theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

Điều 80. Yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông đối với hoạt động mở mới và nạo vét, khơi thông luồng, tuyến giao thông thủy thuộc vùng nước đường thủy nội địa

Việc nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa (nạo vét cơ bản) phải tuân thủ các quy định của pháp luật về vùng nước đường thủy nội địa, các pháp luật khác có liên quan, đồng thời đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại khoản 2 Điều 78 của Nghị định này và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phạm vi nạo vét luồng phải phù hợp với yêu cầu về chiều rộng, chiều sâu để bảo đảm cấp kỹ thuật của luồng chạy tàu, thuyền theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Trường hợp phạm vi cần nạo vét nằm sát phía bờ bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở thì phải xem xét, điều chỉnh luồng phù hợp để hạn chế nguy cơ sạt, lở bờ sông.

3. Phạm vi nạo vét luồng phải phải cách bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa, hàng hải, bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

4. Trường hợp nạo vét, khơi thông luồng có gắn với thu hồi sản phẩm nạo vét là cát, sỏi lòng sông; bảo trì kết hợp thu hồi sản phẩm là cát, sỏi lòng sông thì việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa, pháp luật khác có liên quan; việc đăng ký khối lượng, phương pháp thu hồi sản phẩm nạo vét là cát, sỏi lòng sông được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nạo vét, khơi thông luồng theo thiết kế đã được phê duyệt.

Điều 81. Yêu cầu đối với hoạt động kè bờ, gia cố bờ sông, hồ; san, lấp, lấn sông, hồ; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ

Việc kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, hồ; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ phải đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, phòng chống xói lở lòng dẫn, bờ, bãi sông và phải có các biện pháp hạn chế tác động xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông ở khu vực lân cận phía thượng và hạ lưu.

2. Hạn chế tối đa việc lấn sông, hồ thu hẹp không gian chứa, thoát lũ của sông. Trường hợp đặc biệt phải lấn sông, hồ để thực hiện các biện pháp phòng, chống sạt, lở bờ sông, hồ, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ, các vùng đất ven sông, hồ hoặc các yêu cầu khác về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ, thì phải gắn với các yêu cầu về chỉnh trị sông, cải tạo cảnh quan ven sông, hồ và phần diện tích bị lấn chỉ sử dụng cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp

được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Điều 82. Đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ và chấp thuận phương án thực hiện

1. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 78 của Nghị định này phải thực hiện đánh giá tác động của hoạt động đó đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, bồi, xói lòng dẫn, xói lở bờ, bãi, suy giảm mực nước trong mùa cạn, bảo tồn các hệ sinh thái liên quan (dưới đây gọi chung là đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ) và có phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ theo nội dung tại khoản 2 Điều này.

2. Việc đánh giá tác động đến lòng bờ bãi sông, hồ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đánh giá định lượng cụ thể các tác động đến việc bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ và các vùng đất ven sông, hồ; bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ trong mùa lũ; diễn biến bồi lắng, sạt lở lòng, bờ bãi; sự suy giảm mực nước trong mùa cạn và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác nước trên sông, hồ;

b) Nội dung đánh giá theo quy định tại điểm a khoản này phải được thực hiện với các phương án khai thác cát, sỏi, nạo vét, khơi thông luồng, kè bờ, san, lấp, lấn sông, xây dựng công trình ven sông khác nhau (sau đây gọi tắt là các phương án thực hiện) tương ứng với từng kịch bản về dòng chảy lũ, kiệt khác nhau, bao gồm cả kịch bản bất lợi nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

c) Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động, phải luận chứng, thuyết minh làm rõ việc đáp ứng các yêu cầu bảo vệ bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ theo quy định của Nghị định này và lựa chọn, đề xuất phương án thực hiện để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ bao gồm phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện và các cam kết trong quá trình thực hiện nhằm giảm thiểu các tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ.

Điều 83. Nội dung chấp thuận phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Nội dung chấp thuận phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ (dưới đây gọi là phương án thực hiện) được thể hiện trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Nội dung chấp thuận phương án thực hiện gồm:

a) Phạm vi, quy mô, thời gian thực hiện.

b) Các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ lòng bờ, bãi sông, hồ, bảo đảm sự ổn định của bờ sông, hồ các vùng đất ven sông, hồ và phòng, chống sạt lở bờ sông, hồ.

3. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

có thẩm quyền chấp thuận phương án thực hiện đối với các dự án phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ.

MỤC 3. ĐIỀU PHỐI, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 84. Nội dung, yêu cầu đối với hoạt động điều phối, giám sát trên lưu vực sông

1. Nội dung điều phối bao gồm chỉ đạo, đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định tại Điều 81 của Luật Tài nguyên nước.

2. Nội dung giám sát bao gồm việc theo dõi, kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước và việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên phạm vi lưu vực sông.

3. Yêu cầu đối với hoạt động điều phối:

a) Bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan tham gia điều phối trên phạm vi lưu vực sông; sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí;

c) Tuân theo quy hoạch, kế hoạch trên phạm vi lưu vực;

d) Xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan tham gia.

4. Yêu cầu đối với hoạt động giám sát:

a) Phát hiện được các hiện tượng bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước; cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

b) Phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân trong vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên phạm vi lưu vực sông;

c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực sông;

d) Các yêu cầu khác của công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

Điều 85. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án để thực hiện các hoạt động cần điều phối, giám sát quy định tại khoản 1 Điều 81 Luật Tài nguyên nước đối với các lưu vực sông liên tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chủ trì việc phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh.

3. Chủ trì xây dựng, cập nhật và công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

4. Chủ trì thực hiện việc điều tiết nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, thủy lợi, thủy điện và các nhu cầu khai thác, sử dụng nước khác; quyết định việc hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết.

5. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 86. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chương trình, kế hoạch cải tạo các dòng sông, phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt đối với các lưu vực sông nội tỉnh.

2. Chỉ đạo việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn và phối hợp với các địa phương có chung nguồn nước trong việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

3. Chủ trì giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

4. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện các quy định tại Điều 85 của Nghị định này.

Điều 87. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch

khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, thông báo cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

3. Chỉ đạo việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, chương trình, dự án chuyên ngành liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để phù hợp với kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, chương trình, kế hoạch cải tạo các dòng sông, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt trên các lưu vực sông và bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu đã được công bố.

4. Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

5. Phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều phối giám sát trên lưu vực sông.

MỤC 4. TỔ CHỨC LƯU VỰC SÔNG, ĐIỀU PHỐI CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LƯU VỰC SÔNG

Điều 88. Ủy ban lưu vực sông

1. Ủy ban lưu vực sông là tổ chức lưu vực sông, được tổ chức và hoạt động theo quy định của tổ chức phối hợp liên ngành.

2. Ủy ban lưu vực sông chịu trách nhiệm đối với một lưu vực sông hoặc một nhóm lưu vực sông, cụ thể như sau:

a) Ủy ban lưu vực sông Hồng - Thái Bình chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Hồng - Thái Bình và các lưu vực sông: Bằng Giang, Kỳ Cùng, Tiên Yên và Ba Chẽ;

b) Ủy ban lưu vực sông Mê Công chịu trách nhiệm đối với hệ thống sông thuộc đồng bằng sông Cửu Long và lưu vực sông Sê San và Srêpôk;

c) Ủy ban lưu vực sông khu vực Bắc Trung Bộ chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông, Mã, Cả, sông Hương và các lưu vực sông: Tống, Yên, Lạch Bạng, Gianh, Bến Hải và Ô Lâu;

d) Ủy ban lưu vực sông khu vực Nam Trung Bộ chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh và các lưu vực sông: Lại Giang, Kỳ Lộ, Cái Ninh Hòa và Cái Nha Trang;

e) Ủy ban lưu vực sông Đồng Nai chịu trách nhiệm đối với lưu vực sông Đồng Nai- Sài Gòn và các lưu vực sông: Cạn, Trâu, Cái Phan Rang, Lũy, Cái Phan Thiết, Dinh, Đu Đủ và Ray.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập các Ủy ban lưu vực sông đối với các lưu vực sông liên tỉnh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường.

4. Thành phần Ủy ban lưu vực sông

a) Ủy ban lưu vực sông Hồng-Thái Bình và Ủy ban lưu vực sông Mê Công gồm: đại diện lãnh đạo các bộ, ngành có liên quan, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố có diện tích nằm trong lưu vực sông, đại diện một số đơn vị quản lý công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước có quy mô lớn (nếu có) trong lưu vực sông. Chủ tịch Ủy ban do một Phó Thủ tướng Chính phủ đảm nhiệm.

b) Ủy ban lưu vực sông: Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đồng Nai gồm: đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành của các tỉnh có diện tích nằm trong lưu vực sông, đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan khác và các đơn vị quản lý công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có quy mô lớn (nếu có) trong lưu vực sông. Chủ tịch Ủy ban do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm nhiệm. Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban do một lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do các tỉnh có diện tích nằm trong lưu vực sông cử với nhiệm kỳ 2 năm theo chế độ luân phiên giữa các tỉnh.

5. Văn phòng lưu vực sông:

a) Văn phòng lưu vực sông có nhiệm vụ giúp Ủy ban lưu vực sông thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban giao, hoạt động độc lập hoặc đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc một đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập Văn phòng lưu vực sông.

c) Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, biên chế của Văn phòng lưu vực sông.

d) Biên chế của Văn phòng lưu vực sông thuộc biên chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo chế độ chuyên trách.

Điều 89. Nguyên tắc làm việc

1. Ủy ban lưu vực sông làm việc theo chế độ tập thể, biểu quyết theo đa số, đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban.

2. Bảo đảm sự chủ động giải quyết nhiệm vụ của các thành viên Ủy ban và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành thuộc lưu vực sông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

3. Giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của pháp luật, bảo đảm kịp thời, chất lượng và hiệu quả.

4. Bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, các Phó Chủ tịch, và Chánh Văn phòng Văn phòng lưu vực sông (sau đây gọi tắt là Chánh Văn phòng) ký văn bản theo thẩm quyền được phân công theo quy định.

Điều 90. Hoạt động của Ủy ban lưu vực sông

1. Ủy ban lưu vực sông làm việc theo chế độ tập thể, biểu quyết theo đa số, đề cao trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban.

2. Bảo đảm sự chủ động giải quyết nhiệm vụ của các thành viên Ủy ban và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành thuộc lưu vực sông trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

3. Giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, đúng trình tự, thủ tục theo các quy định của pháp luật, bảo đảm kịp thời, chất lượng và hiệu quả.

4. Bảo đảm yêu cầu phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Thường trực, các Phó Chủ tịch, và Chánh Văn phòng Văn phòng lưu vực sông (sau đây gọi tắt là Chánh Văn phòng) ký văn bản theo thẩm quyền được phân công theo quy định.

Điều 91. Chế độ báo cáo và chia sẻ thông tin

1. Khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban, các thành viên Ủy ban báo cáo Chủ tịch Ủy ban theo các hình thức: báo cáo trực tiếp, báo cáo bằng văn bản, báo cáo thông qua các Hội nghị toàn thể, Phiên họp thường kỳ và các cuộc họp chuyên đề hoặc đột xuất của Ủy ban về các nội dung sau:

a) Tình hình thực hiện những công việc thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách, hoạt động và kiến nghị của Bộ, ngành và địa phương thuộc thẩm quyền của mình;

b) Nội dung và kết quả các phiên họp, cuộc họp khi được Chủ tịch Ủy ban ủy quyền tham dự hoặc chỉ đạo các phiên họp, cuộc họp đó.

2. Chánh Văn phòng lưu vực sông có trách nhiệm xây dựng báo cáo 6 tháng, báo cáo hằng năm về hoạt động của Ủy ban, kế hoạch hoạt động 5 năm, xin ý kiến của các Ủy viên Ủy ban trước khi trình Chủ tịch Ủy ban; giúp Chủ tịch Ủy ban duy trì quan hệ công tác và trao đổi thông tin với các Ủy viên Ủy ban. Khi có công việc đột xuất phát sinh vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban hoặc các Phó chủ tịch Ủy ban để giải quyết.

3. Chánh Văn phòng lưu vực sông có trách nhiệm tổ chức triển khai các hoạt

động chia sẻ thông tin về các báo cáo, kết quả nghiên cứu đánh giá, thông tin về hoạt động liên quan cho các Ủy viên Ủy ban, diễn biến tài nguyên nước, vận hành các công trình điều tiết, sử dụng nước quy mô lớn trên dòng chính lưu vực sông, kế hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước một cách thường xuyên và kịp thời.

4. Việc cung cấp thông tin về hoạt động của Ủy ban được thực hiện theo quy định của pháp luật. Chánh Văn phòng lưu vực sông phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức việc thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật về thông tin đối ngoại và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban, các Phó chủ tịch Ủy ban.

MỤC 5. HẠCH TOÁN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 92. Quy định chung về hạch toán tài nguyên nước

1. Hạch toán tài nguyên nước được thực hiện theo các cấp độ sau:

- a) Hạch toán tài nguyên nước cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- b) Hạch toán tài nguyên nước cấp lưu vực sông;

Việc hạch toán theo quy định tại điểm này được thực hiện trên lưu vực sông thuộc danh mục phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định này;

- c) Hạch toán tài nguyên nước cấp quốc gia.

2. Hạch toán tài nguyên nước được thực hiện theo các cấp độ quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm hệ thống các nhóm tài khoản, các dữ liệu được quy định tại Điều 93, Điều 94 của Nghị định này và gắn liền với các loại ngành kinh tế theo quy định pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế - xã hội, nhu cầu quản lý tài nguyên nước và mức độ đáp ứng về cơ sở dữ liệu của từng địa phương, từng lưu vực sông, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán tài nguyên nước quyết định các nhóm tài khoản và ngành kinh tế để thực hiện hạch toán trong từng giai đoạn, bảo đảm phù hợp lộ trình thực hiện quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

3. Hạch toán tài nguyên nước được thực hiện định kỳ 05 năm một lần ngay sau khi có kết quả kiểm kê tài nguyên nước theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

4. Dữ liệu sử dụng thực hiện hạch toán tài nguyên nước phải đồng bộ, thống nhất trong định dạng, thời gian thu thập; phải được tích hợp với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Kết quả hạch toán tài nguyên nước được sử dụng cho các hoạt động sau:

- a) Điều hòa và phân bổ nguồn nước, điều tiết hạn ngạch khai thác tài nguyên nước;
- b) Lựa chọn các phương án trong quy hoạch về tài nguyên nước và các quy

hoạch, kế hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia và các báo cáo chuyên đề về khai thác, sử dụng nước;

d) Các hoạt động khác có liên quan trong quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Điều 93. Hệ thống nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước

Hạch toán tài nguyên nước với các cấp độ quy định tại khoản 1 Điều 92 của Nghị định này gồm hệ thống các nhóm tài khoản sau:

1. Nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước;
2. Nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước;
3. Nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước;
4. Nhóm tài khoản về thông tin kinh tế - xã hội, dân sinh phục vụ xác định giá trị tài nguyên nước.

Điều 94. Dữ liệu hạch toán tài nguyên nước

1. Dữ liệu của nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước bao gồm:

a) Lưu lượng nước vào, ra tính đến cuối kỳ hạch toán của các sông, suối theo cấp độ hạch toán;

b) Trữ lượng nước dưới đất tính đến cuối kỳ hạch toán của tầng chứa nước theo cấp độ hạch toán.

2. Dữ liệu của nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước bao gồm:

a) Tên đơn vị khai thác, sử dụng nước; loại ngành kinh tế;

b) Nguồn nước khai thác; vị trí khai thác;

c) Tổng lượng nước khai thác theo năm;

d) Mục đích sử dụng nước hoặc mục đích cấp nước đối với đơn vị khai thác, cấp nước tập trung theo các nhóm mục đích sử dụng gồm sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện, hoạt động công nghiệp khác); lượng nước sử dụng cho các mục đích;

đ) Lượng nước tái sử dụng, tuần hoàn cho từng mục đích (nếu có).

3. Dữ liệu của nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

a) Tên đơn vị xả nước thải, loại ngành kinh tế;

b) Vị trí xả thải; nguồn tiếp nhận nước thải;

c) Lượng nước thải lớn nhất, lượng nước thải thực tế;

d) Tải lượng ô nhiễm của thông số ô nhiễm (COD) có trong nước thải.

4. Dữ liệu của nhóm tài khoản về phát triển kinh tế - xã hội bao gồm:

- a) Dân số;
- b) Sản phẩm công nghiệp (phân theo ngành kinh tế); sản lượng nông nghiệp; diện tích gieo trồng (nông nghiệp);
- c) Tổng sản phẩm phân theo các ngành kinh tế (tỷ đồng);
- d) Tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh, thành phố.

Điều 95. Chỉ số chính của hệ thống hạch toán tài nguyên nước

1. Chỉ số về nguồn nước, bao gồm:
 - a) Tổng lượng nước mặt, trữ lượng nước dưới đất;
 - b) Tổng lượng nước khai thác, sử dụng theo các nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất).
2. Chỉ số về khai thác, sử dụng nước, bao gồm:
 - a) Lượng nước khai thác, sử dụng thực tế cho nông nghiệp (nghìn m³/ha đất nông nghiệp);
 - b) Lượng nước khai thác, sử dụng thực tế cho sinh hoạt (m³/người);
 - c) Lượng nước khai thác, sử dụng thực tế cho thủy điện (triệu m³/MW);
 - d) Lượng nước khai thác, sử dụng thực tế cho các ngành công nghiệp khác (nghìn m³/giá trị GDP).
3. Chỉ số về xả nước thải vào nguồn nước, bao gồm:
 - a) Lưu lượng nước thải xả vào nguồn nước (m³/ngày đêm);
 - b) Tải lượng ô nhiễm của thông số ô nhiễm (COD) xả vào nguồn nước (tấn/ngày đêm).
4. Chỉ số về giá trị tài nguyên nước, bao gồm:
 - a) Hiệu quả sử dụng nước (tỷ VNĐ/triệu m³);
 - b) Giá trị đóng góp của tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội (m³/tỷ đồng);
 - c) Giá trị gia tăng của tài nguyên nước giữa các kỳ hạch toán (VNĐ/m³).
5. Các chỉ số hạch toán được công bố theo kết quả hạch toán cấp độ quốc gia, lưu vực sông, địa phương và theo kỳ hạch toán.

Điều 96. Trách nhiệm tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện hạch toán tài nguyên nước cấp quốc gia, cấp lưu vực sông theo quy định tại khoản b, c Điều 92 của Nghị định này theo lộ

trình quy định tại Điều 97 của Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật; xây dựng và vận hành hệ thống hỗ trợ thực hiện hạch toán tài nguyên nước;

c) Chỉ đạo việc tích hợp các kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, kiểm kê tài nguyên nước vào hệ thống hạch toán tài nguyên nước;

d) Công bố một số chỉ số chính từ hệ thống hạch toán tài nguyên nước cấp quốc gia, cấp lưu vực sông theo quy định tại Điều 95 của Nghị định này. Việc công bố một số chỉ số chính từ hệ thống hạch toán tài nguyên nước được kết hợp trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo cơ quan thống kê các cấp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

a) Cung cấp các dữ liệu quy định tại khoản 4 Điều 95 của Nghị định này cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tiến hành thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo kỳ hạch toán.

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tính toán, công bố một số chỉ tiêu hạch toán tài nguyên nước trên hệ thống tài khoản quốc gia.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong nhiệm vụ, chức năng của mình phối hợp thu thập, chia sẻ, cung cấp dữ liệu với Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện hạch toán tài nguyên nước cấp quốc gia, cấp lưu vực sông trong trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Nghị định này theo lộ trình quy định tại Điều 97 của Nghị định này; thực hiện công bố một số chỉ số chính theo quy định tại Điều 95 của Nghị định này.

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hạch toán tài nguyên nước cấp quốc gia, cấp lưu vực sông theo quy định;

c) Truyền thông, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý trong việc phối hợp thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

5. Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước, cấp nước, xả nước thải có trách nhiệm phối hợp cung cấp dữ liệu để thực hiện hạch toán tài nguyên nước. Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước, cấp nước, xả nước thải có thể cung cấp dữ liệu phục vụ hạch toán tài nguyên nước cho Bộ Tài nguyên và Môi

trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua hình thức khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh hoặc gửi bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chưa cung cấp các hình thức nêu trên.

Điều 97. Lộ trình thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Trước năm 2025:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành tài liệu hướng dẫn; tổ chức tập huấn thực hiện hạch toán tài nguyên nước;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành xây dựng và vận hành hệ thống hỗ trợ thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

2. Đến năm 2030:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và công bố một số chỉ số của hạch toán tài nguyên nước quốc gia, hạch toán tài nguyên nước các lưu vực sông Đồng Nai, Ba, Bằng Giang - Kỳ Cùng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các lưu vực sông Đồng Nai, Ba, Bằng Giang - Kỳ Cùng thực hiện và công bố một số chỉ số của hạch toán tài nguyên nước địa phương.

c) Trong giai đoạn này, ưu tiên thực hiện hoạch toán tài nguyên nước cho các nhóm ngành, lĩnh vực sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện và công nghiệp khác và các nhóm tài khoản quy định tại khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 93 của Nghị định này.

Tuỳ thuộc vào hiện trạng thông tin, dữ liệu, đặc điểm kinh tế - xã hội, nhu cầu quản lý của từng địa phương, từng lưu vực sông, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán có thể quyết định bổ sung nhóm ngành, lĩnh vực thực hiện hạch toán tài nguyên nước hoặc có thể thực hiện hạch toán cho tất cả các nhóm tài khoản quy định tại Điều 93 của Nghị định này.

3. Sau năm 2035, tổ chức thực hiện hạch toán và công bố các chỉ tiêu hạch toán cho các địa phương, các lưu vực sông chính và quốc gia theo kỳ hạch toán.

Chương VI

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ, CHẾ ĐỘ, THÔNG SỐ, CHỈ TIÊU QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

MỤC 1. HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 98. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một hệ thống thống nhất, được xây dựng trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS), đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa

phương và đảm bảo việc truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hợp pháp về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm:

a) Hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ;

b) Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

c) Phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, xử lý, khai thác thông tin, dữ liệu; phần mềm giám sát vận hành liên hồ chứa; phần mềm giám sát khai thác tài nguyên nước và các phần mềm khác phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước có liên quan (sau đây gọi chung phần mềm quản lý).

d) Cổng thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

3. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia được xây dựng đảm bảo liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực và cơ sở dữ liệu liên quan đến điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì đầu tư, duy trì hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

Sử dụng bộ máy, biên chế được giao để thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho các cán bộ được phân công thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống; nghiên cứu, đề xuất, bổ sung các thông tin, dữ liệu để đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong trường hợp cần thiết;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

5. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo cho các hoạt động xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ; phần mềm quản lý; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia; thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Ngân sách địa phương đảm bảo cho các hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

c) Nguồn từ xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

6. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu.

7. Việc lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công, pháp luật đấu thầu, pháp luật an toàn thông tin mạng, pháp luật an ninh mạng và quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 99. Yêu cầu của hệ thống hạ tầng mạng, máy chủ

1. Hệ thống hạ tầng mạng phải bảo đảm an toàn, bảo mật và hoạt động ổn định.

2. Đáp ứng yêu cầu kết nối, khai thác, chia sẻ, truyền dữ liệu, cập nhật thông tin, số liệu từ cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở trung ương và ở địa phương và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên nước.

3. Đáp ứng yêu cầu tác nghiệp của cán bộ quản lý và các yêu cầu kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác.

4. Có khả năng tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và phù hợp với Khung kiến trúc điện tử của Chính phủ.

5. Đáp ứng yêu cầu truy cập, khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 100. Yêu cầu cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia là tập hợp các dữ liệu điện tử về tài nguyên nước được tổ chức, sắp xếp hợp lý để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và được cập nhật thường xuyên, định kỳ.

2. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia phải bảo đảm tính chủ quyền, có khả năng chia sẻ, tích hợp với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác.

3. Có tính bảo mật quyền khai thác thông tin, dữ liệu và có tính pháp lý bảo đảm giải quyết vấn đề tranh chấp dữ liệu khi xảy ra.

4. Có chuẩn dữ liệu phù hợp đảm bảo việc chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ

sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia với cơ sở dữ liệu về khí tượng, thủy văn quốc gia, cơ sở dữ liệu môi trường và cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

4. Đảm bảo an toàn, toàn vẹn dữ liệu.

Điều 101. Yêu cầu phần mềm quản lý

1. Phải được thiết kế chạy trên nền Web, có giao diện tương thích với thiết bị truy cập (máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh).

2. Trực quan, dễ sử dụng, đảm bảo chức năng cập nhật, truy xuất thông tin, dữ liệu theo phân cấp, phân quyền cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước và tổ chức, cá nhân có liên quan. Đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các hệ thống khác qua dịch vụ dữ liệu (webservice).

3. Đảm bảo quy định của Chính phủ về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

4. Có khả năng nâng cấp, cập nhật, điều chỉnh để quản lý, vận hành, khai thác đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 102. Yêu cầu về cổng thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

1. Cổng thông tin dữ liệu là điểm đầu mối truy cập thông tin, dữ liệu của cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng phục vụ công bố dữ liệu, cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu, cung cấp các tài liệu, dịch vụ, công cụ, ứng dụng xử lý, khai thác dữ liệu.

2. Được xây dựng trên nền Web đáp ứng bảo mật nhưng vẫn đảm bảo trực quan, tiện lợi, dễ sử dụng.

3. Có khả năng quản trị, cá biệt hóa nội dung, hiển thị thông tin, dịch vụ về tài nguyên nước.

4. Có khả năng tích hợp vào cổng thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 103. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia bao gồm tập hợp các thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tài nguyên nước, được sắp xếp thành các nhóm thông tin, dữ liệu sau đây:

1. Văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước.

2. Thông tin, dữ liệu về nguồn nước, lưu vực sông.

3. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước.

4. Thông tin, số liệu về công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thông tin về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước, cấp phép

hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước.

5. Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước.

6. Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước.

7. Các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước khác.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều 105, Điều 106, Điều 107, Điều 108, Điều 109 và Điều 110 của Nghị định này.

Điều 104. Văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước

Văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước, bao gồm:

1. Luật tài nguyên nước; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước;

2. Các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước;

3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên nước;

4. Quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tài nguyên nước.

Điều 105. Thông tin, dữ liệu về nguồn nước, lưu vực sông

1. Thông tin chung về nguồn nước bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu về lưu vực sông, bao gồm các nội dung thông tin về lưu vực sông liên quốc gia, liên tỉnh, nội tỉnh đã được cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh, nội tỉnh; danh mục nguồn nước dưới đất đã được cấp có thẩm quyền ban hành;

2. Thông tin chuyên đề về nguồn nước bao gồm:

a) Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

b) Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và dữ liệu về phạm vi cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Dữ liệu về mặt cắt sông, suối;

d) Phân vùng chức năng nguồn nước đối với các nguồn nước;

đ) Vị trí và giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, kênh, mương, rạch;

e) Danh mục và bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất do

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

f) Bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước;

Điều 106. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước

1. Thông tin, dữ liệu về đặc trưng lượng mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình hồ chứa phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật khí tượng thủy văn và về đặc trưng lượng bốc hơi tại trạm khí tượng.

2. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng các nguồn nước mặt:

a) Đối với sông suối, kênh, mương, rạch, bao gồm: Đặc trưng mực nước, lưu lượng dòng chảy tại các trạm thủy văn, trạm tài nguyên nước mặt hoặc các mặt cắt trên sông suối, kênh, mương, rạch; đặc trưng chất lượng nước, độ mặn hoặc các chỉ tiêu phân tích chất lượng mẫu nước tại các trạm thủy văn, trạm tài nguyên nước mặt, trạm đo mặn hoặc điểm lấy mẫu nước, trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt;

b) Đối với hồ, ao, đầm, phá, bao gồm: Thông số về dung tích, đặc trưng mực nước, lưu lượng dòng chảy đến; đặc trưng chất lượng nước hoặc các chỉ tiêu phân tích phân tích chất lượng mẫu nước tại các trạm thủy văn hoặc điểm lấy mẫu nước, trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt.

3. Thông tin, dữ liệu về đặc trưng mực nước biển tại một số trạm hải văn.

4. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất:

a) Trữ lượng động, trữ lượng tĩnh của các tầng chứa nước;

b) Trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước

c) Đặc trưng chất lượng nước, số liệu quan trắc chất lượng nước tại các điểm lấy mẫu hoặc điểm quan trắc, trạm, điểm quan trắc môi trường nước dưới đất thuộc mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

5. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng tài nguyên nước quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này là số liệu quan trắc tại trạm với tần suất theo quy định hoặc được tổng hợp theo thời gian hoặc được tổng hợp trên phạm vi cả nước, từng địa phương và theo lưu vực sông từ các chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước và báo cáo tài nguyên nước được quy định tại Điều 108 của Nghị định này.

Điều 107. Thông tin, dữ liệu về công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thông tin về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước, cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước

1. Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng kê khai và thông tin bản kê khai công trình khai thác nước dưới đất.
2. Thông tin, số liệu đối với công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng đăng ký và thông tin giấy đăng ký khai thác nước dưới đất.
3. Thông tin, số liệu đối với công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng cấp phép; thông tin giấy phép khai thác nước dưới đất và số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước tại công trình để phục vụ giám sát.
4. Thông tin đối với công trình khai thác nước mặt thuộc đối tượng đăng ký và thông tin giấy đăng ký khai thác nước mặt.
5. Thông tin đối với công trình khai thác nước biển thuộc đối tượng đăng ký và thông tin giấy đăng ký khai thác nước biển.
6. Thông tin giấy đăng ký sử dụng mặt nước, giấy đăng ký đào hồ, ao, kênh, mương, rạch.
7. Thông tin, số liệu đối với công trình khai thác nước mặt thuộc đối tượng cấp phép; thông tin giấy phép khai thác nước mặt và số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước, hình ảnh camera tại công trình để phục vụ giám sát.
8. Thông tin, số liệu đối với công trình khai thác nước biển thuộc đối tượng cấp phép và thông tin giấy phép khai thác nước biển.
9. Thông tin của giấy phép thăm dò nước dưới đất.
10. Thông tin của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.
11. Thông tin, dữ liệu đối với công trình xả nước thải vào nguồn nước và thông tin giấy phép môi trường.

Điều 108. Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước

1. Dữ liệu, sản phẩm của đề án kiểm kê tài nguyên nước quốc gia.
2. Dữ liệu, sản phẩm của các dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước.
3. Dữ liệu quy hoạch tài nguyên nước.
4. Dữ liệu quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.
5. Thông tin, dữ liệu của báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

Điều 109. Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước

1. Thông tin về trạm và số liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước và các yếu tố khác tại trạm quan trắc tài nguyên nước mặt.
2. Thông tin về trạm và số liệu quan trắc mực nước, chất lượng nước và các yếu tố khác tại trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất.
3. Thông tin về vị trí trạm và số liệu quan trắc lượng mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình hồ chứa phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật khí tượng thủy văn; thông tin về vị trí trạm và số liệu quan trắc lượng bốc hơi tại trạm khí tượng;
4. Thông tin về vị trí trạm và số liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước, độ mặn và các yếu tố khác tại trạm thủy văn, trạm tài nguyên nước mặt và trạm đo mặn.
5. Thông tin về vị trí trạm và số liệu quan trắc mực nước biển tại một số trạm hải văn.
6. Thông tin về vị trí trạm và số liệu quan trắc chất lượng nước tại trạm quan trắc môi trường nước.

Điều 110. Thông tin, dữ liệu khác có liên quan về tài nguyên nước

1. Danh mục và sản phẩm các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên nước.
2. Nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.
3. Báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoặc đăng ký và các dữ liệu khác có liên quan đến tài nguyên nước.
4. Kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất.
5. Thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan khảo sát, thăm dò địa chất, địa chất thủy văn, thăm dò nước dưới đất, địa chất công trình của các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất và hành nghề khoan khảo sát khác.
6. Báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 111. Thu thập thông tin, dữ liệu

1. Nguồn thu thập, thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước:
 - a) Từ kết quả thực hiện các dự án, đề án kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;

b) Từ kết quả từ chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học về tài nguyên nước;

c) Từ kết quả xử lý thủ tục hành chính cấp giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất ở trung ương và địa phương;

d) Chia sẻ dữ liệu vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi, điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các dữ liệu liên quan đến tài nguyên nước khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

đ) Chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu khí tượng, thủy văn quốc gia;

e) Chia sẻ dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường;

g) Chia sẻ dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước mặt, nước dưới đất;

h) Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định;

i) Từ các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước sau khi được nghiệm thu.

k) Từ các tổ chức, cá nhân thăm dò nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất và hành nghề khoan khảo sát khác.

2. Cơ quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia có trách nhiệm tiếp nhận các thông tin, dữ liệu do các cơ quan, tổ chức chia sẻ, cung cấp theo quy định để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 112. Quy định về chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước giữa các đơn vị, cơ quan

Việc chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước được thực hiện trực tuyến tại Cổng thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, cụ thể như sau:

1. Cục Quản lý tài nguyên nước có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu có liên quan trong phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu về lưu vực sông, danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, liên tỉnh và danh mục nguồn nước dưới đất;

b) Thông tin, dữ liệu kiểm kê, điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh quy định tại Điều 108; dữ liệu mặt cắt sông, suối và các đề tài nghiên cứu khoa học từ chương trình, đề án, dự án thực hiện bằng nguồn ngân sách trung ương;

c) Thông tin, dữ liệu về công trình và giấy phép thăm dò, khai thác tài

nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Vị trí và giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, kênh, mương, rạch hoặc sau công trình hồ chứa, đập dâng do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh;

đ) Bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước trên các lưu vực sông và toàn quốc.

2. Tổng Cục khí tượng, thủy văn quốc gia chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc tại các trạm khí tượng thủy văn theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 109 của Nghị định này vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, như sau:

a) Trạm phải cung cấp số liệu: trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình hồ chứa phải quan trắc khí tượng thủy văn, trạm khí tượng, trạm thủy văn; trạm hải văn, trạm đo mặn.

b) Số liệu phải cung cấp: lượng mưa, lượng bốc hơi, mực nước, lưu lượng, mực nước triều, độ mặn

c) Cung cấp thông tin, dữ liệu về: Tên trạm, địa chỉ trạm, vị trí (tọa độ) trạm, diện tích lưu vực đến trạm, thời gian bắt đầu quan trắc, loại trạm, các yếu tố quan trắc, mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông và phải cập nhật khi có thay đổi; chuỗi số liệu quan trắc tại trạm quy định tại khoản 3 Điều 109 của Nghị định này theo chế độ quan trắc và truyền phát thông tin, dữ liệu tại trạm khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật khí tượng thủy văn đã được chỉnh biên tính từ thời điểm trạm bắt đầu vận hành quan trắc và được cập nhật hằng năm ngay sau khi có kết quả chỉnh biên.

d) Kết nối, cập nhật truyền tự động số liệu quan trắc theo thời gian thực.

3. Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại các trạm quan trắc môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều 109 của Nghị định này và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu đối với công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại khoản 11 Điều 107 của Nghị định này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

4. Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cung cấp dữ liệu bản đồ hệ thống thông tin địa lý (GIS) để phục vụ xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

5. Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia chia sẻ, thông tin, dữ liệu từ các trạm quan trắc tài nguyên nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 109 của Nghị định này; thông tin, dữ liệu kiểm kê, điều tra cơ bản, quy hoạch tài nguyên nước quy định tại Điều 108 của Nghị định này và kết quả các đề tài nghiên cứu khoa học từ chương trình, đề án, dự án thực hiện bằng nguồn ngân sách trung

ương do Trung tâm thực hiện vào hệ thống vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

6. Vụ Khoa học và công nghệ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chia sẻ, cung cấp thông tin, kết quả của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

7. Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công chia sẻ thông tin, dữ liệu từ các trạm quan trắc tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 109 của Nghị định này; thông tin, kết quả của các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên nước vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu có liên quan trong phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, bao gồm:

- a) Thông tin, dữ liệu về danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh;
- b) Thông tin, dữ liệu về hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;
- c) Thông tin, dữ liệu về nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và phạm vi cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- d) Thông tin, dữ liệu về phân vùng chức năng nguồn nước đối với các nguồn nước;
- đ) Thông tin, dữ liệu về danh mục và bản đồ vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- e) Thông tin, dữ liệu kiểm kê, điều tra cơ bản quy định tại Điều 108 của Nghị định này; phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh; mặt cắt sông, suối và các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học từ chương trình, đề án, dự án thực hiện bằng nguồn ngân sách địa phương;
- g) Thông tin, dữ liệu về công trình và giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước, đăng ký khai thác tài nguyên nước, đăng ký sử dụng mặt nước, đăng ký đào hồ, ao, kênh, mương, rạch, hành nghề khoan nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- h) Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan ngang Bộ chỉ đạo cơ quan chuyên môn cung cấp, chia sẻ dữ liệu điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước; báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước hằng năm và dữ liệu liên quan khác về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp, cập nhật số liệu

quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ theo quy định tại các Điều 120, Điều 121, Điều 122, Điều 123 và Điều 124 của Nghị định này và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại công trình thuộc đối tượng cấp phép vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

5. Hộ gia đình kê khai thông tin công trình khai thác nước dưới đất vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia, chậm nhất sau 07 ngày sau khi được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đăng ký.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ quan thực hiện các chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu.

Chủ dự án đầu tư, cơ quan thực hiện các chương trình điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước chỉ được quyết toán sau khi đã hoàn thành việc cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

7. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cung cấp kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất sau khi hoàn thành công tác thăm dò; tổ chức, cá nhân khoan thăm dò địa chất, địa chất công trình, thăm dò khai thác nước dưới đất cung cấp thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

Điều 113. Chế độ, thời hạn chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

1. Cung cấp, cập nhật khi có điều chỉnh, bổ sung đối với thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.

2. Cung cấp, cập nhật trong vòng 05 ngày sau khi được cấp giấy phép và không quá 01 tháng sau khi được xác nhận đăng ký của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cung cấp, cập nhật sau 30 ngày sau khi có quyết định phê duyệt hoàn thành dự án điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước.

4. Cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của giấy phép và quy định về quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

5. Cung cấp, cập nhật đầy đủ số liệu quan trắc tại các trạm khí tượng, trạm thủy văn, trạm quan trắc tài nguyên nước theo tần suất quan trắc.

6. Cung cấp, cập nhật định kỳ hằng năm (05) năm một lần đối với báo cáo tài nguyên nước quốc gia; định kỳ hằng năm đối với báo cáo chuyên đề về tài nguyên nước, báo cáo sử dụng tài nguyên nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; định kỳ hằng năm đối với báo cáo hoạt động khai thác, sử

dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước của tổ chức, cá nhân.

Điều 114. Xử lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu

1. Cơ quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia thực hiện tiếp nhận, tổng hợp, rà soát các thông tin, dữ liệu được cung cấp, cập nhật lên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước.

2. Cơ quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao quản lý, vận hành thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định.

3. Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

4. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước phải được số hóa, lưu trữ và bảo quản theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định chuyên ngành để đảm bảo an toàn, thuận tiện trong việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin.

5. Cơ quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải có kế hoạch thực hiện số hóa những dữ liệu chưa ở dạng số; phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin để bảo đảm an toàn.

Điều 115. Quy định về khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan.

2. Các hình thức khai thác và sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia gồm:

a) Qua Cổng thông tin của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Các hình thức khác được quy định tại Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên nước do cơ quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia ban hành.

3. Đăng ký và cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan được Bộ Tài nguyên và Môi trường giao trách nhiệm quản lý, vận hành xem xét cấp quyền truy cập quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước hợp lệ; trường hợp từ chối cung cấp quyền khai thác, sử dụng thì phải nêu rõ lý do.

4. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng:

a) Các cơ quan tham gia xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước được khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình. Việc khai thác dữ liệu về tài nguyên nước ngoài phạm vi quản lý phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước được yêu cầu kết nối, chia sẻ thông tin về tài nguyên nước có liên quan để phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài quy định tại điểm a, b khoản này được quyền yêu cầu chia sẻ, cung cấp thông tin về tài nguyên nước phù hợp với quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

d) Cơ quan quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC 2. ĐỐI TƯỢNG, QUY MÔ, CHẾ ĐỘ, THÔNG SỐ, CHỈ TIÊU QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 116. Chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc tài nguyên nước

1. Chế độ đo lường mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình hồ chứa phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật khí tượng thủy văn; chế độ đo lường bốc hơi tại trạm khí tượng; chế độ đo mực nước, lưu lượng, chất lượng nước, độ mặn và các yếu tố khác tại trạm thủy văn, trạm đo mặn; chế độ đo mực nước biển, chất lượng nước biển tại trạm hải văn thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

2. Thông số, chế độ, chỉ tiêu quan trắc đối với trạm quan trắc tài nguyên nước mặt:

a) Thông số, chỉ tiêu đo tối thiểu bao gồm: lưu lượng, mực nước và các chỉ tiêu chất lượng nước;

b) Chế độ đo: liên tục 05 phút/1 lần đối với thông số, chỉ tiêu quan trắc tự động, trực tuyến; 02 giờ/lần hoặc 06 giờ/lần đối với thông số, chỉ tiêu quan trắc định kỳ;

3. Thông số, chế độ, chỉ tiêu quan trắc đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất:

a) Thông số, chỉ tiêu đo tối thiểu bao gồm: lưu lượng tại mạch lộ, mực nước trong giếng khoan và các chỉ tiêu chất lượng nước;

b) Chế độ đo: liên tục 02 giờ/1 lần đối với thông số, chỉ tiêu quan trắc tự động, trực tuyến; 03 ngày/lần hoặc 06 ngày/lần đối với thông số, chỉ tiêu quan trắc định kỳ.

4. Ngoài các thông số quan trắc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, căn cứ đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước và tình hình thực tế cần bổ sung các thông số, chỉ tiêu, chế độ quan trắc tại các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất cho phù hợp.

5. Chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc tại các trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất trong quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước hoặc quy hoạch tỉnh phải điều chỉnh cho phù hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 117. Đối tượng phải thực hiện việc giám sát khai thác tài nguyên nước

1. Các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải thực hiện việc quan trắc và cung cấp số liệu định kỳ hoặc tự động, trực tuyến vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để phục vụ giám sát việc tuân thủ theo quy định giấy phép và quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải kê khai, đăng ký khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì việc giám sát khai thác, sử dụng nước thông qua công tác thanh tra, kiểm tra đột xuất, định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 118. Hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước

Giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc của các cơ sở khai thác tài nguyên nước. Việc giám sát

quy định tại các Điều 119, Điều 120, Điều 121, Điều 122 và Điều 123 của Nghị định này được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

1. Giám sát tự động, trực tuyến: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

2. Giám sát định kỳ: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

3. Giám sát bằng camera: theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia.

Điều 119. Yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu phục vụ giám sát

1. Thiết bị đo đạc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau đây:

a) Có dải đo phù hợp với giá trị cần đo;

b) Hoạt động liên tục, kết nối, truyền thông tin, số liệu tới thiết bị thu nhận, lưu trữ của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Đối với các thiết bị đo đạc tự động mực nước, lưu lượng thì thời gian đo đảm bảo không quá 15 phút 01 lần; đối với camera giám sát, tốc độ ghi hình không nhỏ hơn 01 khung hình/phút;

d) Các loại thiết bị đo đạc trước khi đưa vào sử dụng phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật hiện hành về chất lượng, sản phẩm hàng hóa và phải được kiểm soát về đo lường (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) theo quy định của pháp luật hiện hành về đo lường.

2. Sai số phép đo khi đo đạc phải đảm bảo sai số tuyệt đối không vượt quá 01 cm đối với thông số mực nước; sai số tương đối không vượt quá 5% so với giá trị thực đo đối với thông số lưu lượng.

3. Chuẩn dữ liệu kết nối của các thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu và yêu cầu đối với phần mềm giám sát thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu phải được Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt công trình xác nhận bằng văn bản đảm bảo yêu cầu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này trước khi được cơ quan quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chấp thuận việc kết nối, truyền số liệu.

Điều 120. Hình thức giám sát hoạt động khai thác nước mặt để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt ngoài việc giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 121, Điều 122 và Điều 123 của Nghị định này còn phải thực hiện việc quan trắc, giám sát tự động liên tục, định kỳ chất lượng nguồn nước khai thác.

2. Thông số, chế độ và chỉ tiêu giám sát chất lượng nguồn nước khai thác:

a) Thông số, chỉ tiêu giám sát liên tục, tự động đối với công trình khai thác nguồn nước mặt có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, tối thiểu bao gồm các chỉ tiêu: nhiệt độ, pH, hàm lượng ôxy hoà tan (DO), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nhu cầu oxy hoá học (COD);

Ngoài các thông số quan trắc quy định nêu trên, căn cứ vào chất lượng nguồn nước khai thác và nguy cơ ô nhiễm nguồn nước còn phải quan trắc các thông số: độ đục, TDS, NH₄⁺, Tổng Nitơ, Tổng Phôpho, PO₄³⁻, NO₃⁻, TOC và các thông số khác theo mục tiêu quan trắc.

b) Thông số, chỉ tiêu giám sát liên tục, tự động đối với công trình khai thác nguồn nước dưới đất có quy mô từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên, tối thiểu bao gồm các chỉ tiêu: pH, TDS, NH₄⁺, NO₃⁻.

c) Căn cứ đặc điểm nguồn nước lựa chọn các thông số, chỉ tiêu, chế độ giám sát định kỳ và được quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 121. Thông số, chế độ và chỉ tiêu giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình hồ chứa để phát điện

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa thủy điện hoặc hồ chứa thủy lợi kết hợp thủy điện quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

a) Mực nước hồ;

b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);

c) Lưu lượng xả qua nhà máy;

d) Lưu lượng xả qua tràn.

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m³ trở lên: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này và giám

sát bằng camera đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ nhỏ hơn một (01) triệu m³: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, thực hiện giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; giám sát bằng camera đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

a) Đối với thông số giám sát tự động, trực tuyến, không quá 15 phút 01 lần;

b) Đối với thông số giám sát định kỳ, tối thiểu vào các thời điểm 01 giờ, 07 giờ, 13 giờ, 19 giờ trong mùa lũ; không quá 12 giờ 01 lần và tối thiểu vào các thời điểm 07 giờ và 19 giờ trong mùa cạn và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau.

Điều 122. Thông số, chế độ và chỉ tiêu giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

a) Mục nước hồ;

b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);

c) Lưu lượng khai thác;

d) Lưu lượng xả qua tràn;

đ) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ ba (03) triệu m³ trở lên: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ với thông số quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m³ đến dưới ba (03) triệu m³: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới một (01) triệu m³: thực hiện giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

a) Đối với các thông số giám sát tự động, trực tuyến và thông số giám sát định kỳ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 121 của Nghị định này;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 123. Thông số, chế độ và chỉ tiêu giám sát hoạt động khai thác đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

a) Lưu lượng khai thác;

b) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát: thực hiện giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

a) Đối với thông số lưu lượng khai thác quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này: Không quá 12 giờ 01 lần và tối thiểu vào các thời điểm 07 giờ và 19 giờ đối với lưu lượng khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; không quá 24 giờ 01 lần đối với lưu lượng khai thác cho mục đích khác và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau. Đối với lưu lượng khai thác cho mục đích khác, được tính là tổng lượng nước công trình khai thác, sử dụng trong một (01) ngày, tính bằng m³/ngày đêm;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 124. Thông số, chế độ và chỉ tiêu giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất

Việc giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

1. Thông số giám sát:

a) Lưu lượng khai thác của từng giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình;

b) Mực nước trong giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên, ngoài việc thực hiện giám sát các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải giám sát thông số mực nước trong các giếng quan trắc.

2. Hình thức giám sát:

a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: thực hiện giám sát tự động, trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

d) Đối với công trình có quy mô từ trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm: thực hiện giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chế độ giám sát:

a) Đối với thông số giám sát tự động, trực tuyến, không quá 01 giờ 01 lần;

b) Đối với các thông số giám sát định kỳ, không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau đối với thông số lưu lượng, mực nước; đối với

thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích;

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (nếu có).

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 125. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Đối với các hồ chứa thủy điện, thủy lợi đã nộp hồ sơ phương án cấm mốc hành lang bảo vệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2008 về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

b) Đối với các địa phương đang thực hiện kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo kế hoạch, phương án cấm mốc đã được phê duyệt hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh kế hoạch, phương án theo các quy định của Nghị định này và trình Ủy ban nhân dân quyết định.

2. Đối với quy định về hạn chế khai thác nước dưới đất

a) Đối với các vùng hạn chế đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà phù hợp với quy định của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện; trường hợp không phù hợp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất chưa thực hiện hoặc đang thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa hoàn thành thì tiếp tục thực hiện. Trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì được áp dụng theo quy định tại Nghị định này;

c) Các quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có nội dung liên quan đến việc hạn chế khai thác nước dưới đất thì thực hiện việc hạn chế khai thác theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với quy định về ao, hồ không được san lấp

a) Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt trước

ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện, cập nhật, điều chỉnh phù hợp với quy định của Nghị định này; hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đang trong quá trình lập Danh mục và chưa được phê duyệt thì thực hiện bổ sung thông tin phù hợp với nội dung danh mục quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp dự án đầu tư có hoạt động san lấp ao, hồ, đầm, phá nằm trong Danh mục không được san lấp theo Nghị định này nhưng đã được phê duyệt chấp thuận hoặc đang triển khai thực hiện trước khi Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phê duyệt trước đó của cơ quan có thẩm quyền.

4. Đối với quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước:

Đối với công trình hồ chứa thủy lợi đã vận hành trước **ngày 01 tháng 7 năm 2024** phải xây dựng phương án, hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát tự động, trực tuyến các thông số theo quy định tại Nghị định này trước **ngày 31 tháng 12 năm 2027** và phải thực hiện việc cập nhật số liệu giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều 122 của Nghị định này cho đến khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu giám sát tự động, trực tuyến.

Điều 126. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I: Quy định tỷ lệ bản đồ đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

STT	Lưu vực sông	Tỷ lệ bản đồ
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
2	Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
3	Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
4	Cả và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
5	Hương và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
6	Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
7	Trà Khúc và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
8	Ba và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
9	Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
10	Sê San và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
11	Srêpôk và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
12	Đồng Nai và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
13	Cửu Long và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
14	Ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
15	Ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
16	Ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn

Phụ lục II: Mẫu quy định việc chuyển nước lưu vực sông**Mẫu 01****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN NỘI DUNG VỀ PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC****Kính gửi:(1)****1. Tổ chức/cá nhân đề xuất dự án:**

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo CMND/CCCD/số định danh cá nhân):.....

1.2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số CMND/ CCCD/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):.....

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú):.....

1.4. Điện thoại: Fax:
Email:**2. Thông tin chung về dự án chuyển nước:**

2.1. Tên dự án:

2.2 Mục đích khai thác tài nguyên nước của dự án..... (2)

2.3. Địa điểm thực hiện dự án (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)(3)

2.4. Nguồn nước khai thác của dự án:.....(4)

2.5. Nguồn nước tiếp nhận của dự án:.....(5)

2.6. Tiến độ thực hiện dự án (khởi công/hoàn thành):(6)

2.7. Loại hình công trình chuyển nước:.....(7)

2.8. Quy mô công trình chuyển

nước:(8)

2.9. Chế độ khai

thác:.....(9)

2.10. Lượng nước khai thác:.....
(10)

2.11. Phương thức khai

thác:.....(11)

3. Nội dung đề nghị chấp thuận:

3.1. Tên dự án chuyển

nước:

3.2. Địa điểm thực hiện dự án (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố).....

3.3. Nguồn nước khai thác của dự

án:.....

3.4. Nguồn nước tiếp nhận của dự

án:.....

3.5. Quy mô công trình chuyển

nước:

3.6. Lượng nước khai

thác:.....

3.7. Phương thức khai

thác:.....

4. Giấy tờ, tài liệu nộp kèm theo Văn bản này gồm có:

- Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước.
- Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

5. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị chấp thuận:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của văn bản chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị (tên cơ quan chấp thuận) xem xét, cấp văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước cho (tổ chức/cá nhân đề xuất dự án)/.

ngày.....tháng..... năm.....

thuận

có)

.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị chấp

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu

HƯỚNG DẪN:

- (1) Tên cơ quan chấp thuận: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- (2) Ghi rõ mục đích chuyển nước (phát điện, cấp nước tưới/sinh hoạt/ nuôi trồng thủy sản, ...). Trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.
- (3) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..... xã/phường...huyện/quận...tỉnh/thành phố.... nơi bố trí công trình (rường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó); tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu).
- (4) (5) Nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận: Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.
- (6) Ghi thời gian dự kiến khởi công xây dựng và dự kiến đưa công trình đi vào khai thác.
- (7) Loại hình công trình chuyển nước: mô tả các hạng mục công trình chuyển nước (nhà máy thủy điện, trạm bơm, công, kênh dẫn, tuynel dẫn nước, ...),
- (8) Quy mô công trình chuyển nước: mô tả quy mô các thông số của các hạng mục công trình trữ nước, lấy nước, dẫn nước, chuyển nước.
- (9) (10) Chế độ khai thác và lượng nước khai thác: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất).
- (11) Phương thức khai thác: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN)

(Trang bìa trong)

BÁO CÁO**QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYÊN****NƯỚC(1)**

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí và quy mô công trình chuyên nước

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (*tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số CMND/căn cước công dân/số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp địa chỉ thường trú đối với cá nhân*).

2. Trình bày sự phù hợp của dự án với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông.

3. Trình bày các thông tin cơ bản của công trình chuyển nước.

- Tên, vị trí công trình: thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố; tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều*).

- Nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận: tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

- Nhiệm vụ và quy mô: Thuyết minh chi tiết từng nhiệm vụ của công trình khai thác nước theo thứ tự ưu tiên, quy mô và thời kỳ phục vụ của công trình cho từng mục đích sử dụng nước.

- Mục đích khai thác nước: cấp nước sinh hoạt, tưới, sản xuất công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản... Trường hợp công trình khai thác, sử dụng nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.

- Loại hình công trình: Trình bày loại hình công trình và phương thức khai thác nước bằng các hạng mục chính của công trình (lấy nước, dẫn nước, chuyển nước). Đối với công trình hồ chứa, trình bày các hạng mục công trình để đảm bảo: duy trì dòng chảy tối thiểu; sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu; sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng; sự di cư của các loài cá; việc đi lại của phương tiện vận tải thủy,...

- Phương thức khai thác nước: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

- Chế độ và lượng nước khai thác: trình bày chế độ khai thác nước của công trình

cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (*thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất*).

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình chuyển nước.

- Hiện trạng xây dựng và thời gian dự kiến hoàn thành, vận hành công trình: trình bày thời gian khởi công xây dựng và thời gian dự kiến đưa công trình đi vào khai thác.

4. Thuyết minh căn cứ lập báo cáo:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập báo cáo (*tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng; nguồn gốc

- Đánh giá mức độ đầy đủ, tin cậy của tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng.

(*Đính kèm Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực công trình, trong đó thể hiện rõ: vị trí các hạng mục chính của công trình, địa danh hành chính các cấp của khu vực*)

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(*Ở nội dung này trình bày đặc điểm và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận*).

I. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Mô tả khái quát vị trí địa lý, địa hình, thổ nhưỡng, thảm phủ thực vật khu vực dự kiến xây dựng công trình.

2. Mô tả tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án và vùng phụ cận (*dân cư và phân bố dân cư, đô thị, hiện trạng phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và các ngành khác liên quan đến sử dụng nước, nguồn nước khai thác, sử dụng*).

II. Mạng lưới sông suối

1. Trình bày vị trí nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận trong mạng lưới sông suối của lưu vực (*phụ lưu/phân lưu/dòng chính*), vị trí nguồn sông, cửa sông, các địa danh hành chính mà sông, suối chảy qua.

2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận (*chiều dài, diện tích lưu vực, hình dạng, độ dốc,...*) và đặc điểm sông, suối, hồ chứa, các công trình điều tiết nước có liên quan trong khu vực.

III. Đặc điểm khí tượng, thủy văn

1. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng phụ cận (*tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc*).

2. Luận chứng việc lựa chọn các trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong báo cáo.

3. Phân tích đặc điểm mưa, bốc hơi, dòng chảy sông, suối theo các thời kỳ trong năm của khu vực dự án và vùng phụ cận.

IV. Chế độ dòng chảy

Thuyết minh, đánh giá phương pháp tính toán, xử lý số liệu và kết quả tính toán các đặc trưng thủy văn tại tuyến xây dựng công trình hoặc vị trí khai thác nước, bao gồm:

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập.

a) Dòng chảy năm:

+ Quá trình biến đổi dòng chảy trong năm; biến đổi dòng chảy năm trong nhiều năm.

+ Dòng chảy trung bình nhiều năm (*các đặc trưng và dòng chảy tương ứng với tần suất*).

+ Mô hình phân phối dòng chảy năm theo các nhóm năm nhiều nước, trung bình, ít nước.

b) Đường duy trì lưu lượng bình quân ngày.

c) Dòng chảy lũ:

+ Lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ và quá trình lũ ứng với các tần suất.

+ Lưu lượng lớn nhất các tháng mùa lũ ứng với các tần suất.

d) Dòng chảy kiệt: Lưu lượng bình quân mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất và ngày nhỏ nhất ứng với các tần suất.

đ) Đường quan hệ lưu lượng, mực nước $Q(fz)$ hạ lưu công trình.

e) Dòng chảy bùn cát: số liệu quan trắc bùn cát, lượng bùn cát trung bình nhiều

năm; phân tích đánh giá bồi lắng hồ chứa và tính toán tuổi thọ công trình.

g) Mô tả chế độ triều, biên độ triều, các tác động của hoạt động triều đến nguồn nước khai thác (*đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều*).

2. Đối với loại hình công trình công, trạm bơm, kênh dẫn:

a) Phân tích diễn biến mực nước, lưu lượng theo các tháng trong năm, trung bình nhiều năm.

b) Các giá trị mực nước, lưu lượng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất từng tháng trong chuỗi số liệu tính toán; ứng với tần suất thiết kế của công trình.

c) Quan hệ mực nước, lưu lượng tại vị trí khai thác.

d) Biến đổi dòng chảy kiệt thời kỳ nhiều năm (*mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất*).

đ) Dòng chảy bùn cát: độ đục, lưu lượng bùn cát lơ lửng trung bình năm, nhiều năm.

e) Mô tả chế độ triều, biên độ triều, các tác động của hoạt động triều đến nguồn nước khai thác (*đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều*).

V. Chất lượng nguồn nước

1. Phân tích, đánh giá chất lượng nguồn nước dựa vào số liệu đo chất lượng nước tại các trạm quan trắc gần nhất nằm ở thượng, hạ lưu công trình.

2. Đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

VI. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước và hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực

1. Trình bày tổng quan nhu cầu sử dụng nước phục vụ dân sinh, các ngành sử dụng nước chính trong khu vực dự án và vùng phụ cận.

2. Trình bày các công trình khai thác, sử dụng nước hiện tại và dự kiến trên lưu vực nguồn nước khai thác, sử dụng, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp: phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác, sử dụng nước; các thời kỳ lấy nước trong năm; lưu lượng và tổng lượng nước khai thác, sử dụng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ;

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: phương thức và chế

độ khai thác, sử dụng nước; lưu lượng phát điện ngày, tháng, mùa, năm trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu sau công trình;

c) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác (cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản...): phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác, sử dụng nước; lượng nước khai thác trong ngày, tháng, mùa, năm (*trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất*).

3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng việc khai thác nước của các công trình nêu trên đến nguồn nước khai thác của dự án.

4. Hệ sinh thái thủy sinh: Mô tả hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh, các loài thủy sinh quý hiếm cần bảo tồn trong khu vực nguồn nước khai thác.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực).

Chương II

NHU CẦU VÀ PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

I. Phương pháp và kết quả tính toán nhu cầu nước

1. Đối với công trình khai thác nước đề nghị chấp thuận

a) Trình bày phương pháp và số liệu dùng để tính toán nhu cầu nước cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ trong năm (*bao gồm cả nhiệm vụ bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu công trình*).

b) Trình bày kết quả tính toán nhu cầu nước (*theo dạng bảng biểu*) cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ và tổng lượng nước khai thác trong năm.

2. Đối với các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực:

a) Trình bày phương pháp và số liệu dùng để tính toán nhu cầu nước cho các mục đích sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm;

b) Trình bày kết quả tính toán nhu cầu nước (*theo dạng bảng biểu*) cho các mục đích khác trong khu vực và tổng lượng nước khai thác, sử dụng theo các thời kỳ trong năm.

3. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm, bao gồm: nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và các nhu cầu sử dụng nước khác (*lập biểu tổng hợp nhu cầu sử dụng nước*).

4. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và cho các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

II. Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng nước

1. Trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (*thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất*).

2. Trình bày phương án vận hành công trình chuyển nước.

3. Trình bày phương án vận hành công trình để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu và đảm bảo đường đi của cá (*nếu có*).

III. Biện pháp giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước

1. Luận chứng việc xác định vị trí đo, phương pháp đo, yếu tố đo, tần suất đo, thiết bị đo của trạm quan trắc, giám sát khai thác nước của công trình.

2. Phương án bố trí nhân lực quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng nước; đối với dự án xây dựng hồ chứa, phải có phương án quan trắc khí tượng thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Tác động của việc chuyển nước đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

1. Tác động đến nguồn nước

a) Đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng và chất lượng nước ở thượng và hạ lưu công trình theo từng thời kỳ khai thác, sử dụng nước.

b) Đối với dự án có xây dựng hồ, đập làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trên đoạn sông, suối bị gián đoạn. Trường hợp dự án có chuyển nước sang lưu vực sông khác phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng, chất lượng nước ở cả nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

2. Tác động đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

a) Đánh giá tác động do việc vận hành khai thác nước của công trình tới các công trình khai thác, sử dụng nước ở thượng, hạ lưu công trình (*an toàn công trình, chế*

độ và phương thức khai thác, sử dụng nước) trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ cấp nước gia tăng, thời kỳ hạn hán thiếu nước.

b) Đối với loại hình công trình hồ chứa, bổ sung đánh giá ảnh hưởng của việc xả lũ đến hạ lưu công trình (*diện tích ngập lụt và thiệt hại do lũ gây ra*) trong các trường hợp: vận hành bình thường trong mùa lũ, vận hành xả lũ để bảo vệ công trình, vận hành trong tình huống vỡ đập; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải đánh giá ảnh hưởng đến: chế độ dòng chảy (*mùa lũ, mùa kiệt*), chế độ phù sa, bùn cát, xói lở lòng, bờ, bãi sông, các công trình khai thác, sử dụng nước trên nguồn tiếp nhận; dự báo khả năng bồi lấp, khô cạn các cảng sông, tuyến, luồng giao thông thủy.

3. Tác động đến môi trường

Đánh giá, dự báo sự biến đổi lượng phù sa, bùn cát, xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông; biến đổi hệ sinh thái thủy sinh và các loài động thực vật quý hiếm cần bảo tồn; tác động của việc xây dựng công trình đến diện tích, chất lượng rừng, thảm phủ thực vật; tác động do sự cố xảy ra trong quá trình khai thác, sử dụng nước của công trình.

II. Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

Thuyết minh cụ thể phương án, biện pháp và kế hoạch thực hiện phòng, chống và giảm thiểu các tác động tiêu cực do hoạt động khai thác nước của công trình gây ra.

1. Xây dựng giải pháp giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện trong thời gian xây dựng, vận hành công trình.

a) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo yêu cầu cấp nước phía hạ du:

- Trình bày toàn bộ các hạng mục vận hành xả nước của công trình, bao gồm các hạng mục như xả tràn, xả sâu, cống xả cát, công trình xả dòng chảy tối thiểu,...

- Trình bày cụ thể phương pháp xác định giá trị dòng chảy tối thiểu và có giải pháp công trình xả phù hợp với giá trị đề xuất (*đối với công trình xả dòng chảy tối thiểu, nêu rõ các thông số chính của công trình, năng lực xả, ...kèm theo bản vẽ của công trình*).

b) Sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu.

c) Bảo đảm sự di cư của các loài cá; việc đi lại của phương tiện vận tải thủy,...

d) Các giải pháp bảo đảm sử dụng dung tích chết của hồ chứa để cấp nước cho hạ du trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng (*đối với công trình hồ, đập*).

đ) Giải pháp khai thác nguồn nước thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm

nguồn nước khai thác (đôi với công trình cấp nước cho mục đích sinh hoạt).

2. Các giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình.

3. Các giải pháp có liên quan đến: Phòng chống sạt lở, lũ, lụt hạ du; Hành lang bảo vệ hồ chứa; Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác cho mục đích sinh hoạt;...

III. Giải trình các ý kiến góp ý của cộng đồng dân cư (nếu có)

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc chấp thuận phương án chuyển nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; nghiêm túc thực hiện các biện pháp, phương án phòng ngừa, giảm thiểu tác động của công trình khai thác nước và lộ trình thực hiện; thực hiện các quy định trong văn bản chấp thuận về phương án chuyển nước,...*).

Phụ lục kèm theo Đề án:

1. Bản sao các văn bản pháp lý có liên quan đến việc đề nghị chấp thuận phương án chuyển nước: quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; quyết định phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành liên quan; văn bản góp ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan (*nếu có*).

2. Phụ lục thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn và các tài liệu liên quan sử dụng để lập Báo cáo.

Mẫu 03

**TÊN CƠ QUAN CHẤP
THUẬN**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm

**VĂN BẢN CHẤP THUẬN NỘI DUNG VỀ PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHẤP THUẬN**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày tháng năm ;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng.... nămcủa Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ.....

(1);

Xét Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước của (*tên tổ chức/cá nhân đề nghị đề xuất dự án chuyển nước*) ngày..... tháng..... năm..... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (*tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án chuyển nước*), địa chỉ tại (*đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú*) khai thác tài nguyên nước với các nội dung sau:

3.1. Tên dự án chuyển nước:

3.2. Địa điểm thực hiện dự án (thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố).....(2)

3.3. Nguồn nước khai thác của dự án:.....(3)

3.4. Nguồn nước tiếp nhận của dự

án:.....(4)

3.5. Quy mô công trình chuyển

nước:(5)

3.6. Lượng nước khai

thác:..... (6)

3.7. Chế độ khai

thác:.....(7)

3.8. Phương thức khai

thác:..... (8)

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức, cá nhân đề xuất dự án):.....(9)

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về xây dựng, tài nguyên nước, thủy lợi, an toàn đập, hồ chứa, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý đất đai; phòng, chống thiên tai và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Căn cứ vào nội dung của văn bản này để tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Văn bản chấp thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHẤP THUẬN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Lưu: VT, hồ sơ thẩm định, cơ quan chấp thuận.

HƯỚNG DẪN:

(1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).

(2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..... xã/phường...huyện/quận...tỉnh/thành phố.... nơi bố trí công trình (rường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó); tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều).

(3) (4) Nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận: Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ

thông sông nào.

(5) Quy mô công trình chuyển nước: mô tả quy mô các thông số của các hạng mục công trình trữ nước, lấy nước, dẫn nước, chuyển nước.

(6) (7) Chế độ khai thác và lượng nước khai thác: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất).

(8) Phương thức khai thác: trình bày phương thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình.

(9) Các yêu cầu cụ thể đối với dự án chuyển nước do cơ quan chấp thuận quy định về: Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về xây dựng, tài nguyên nước, thủy lợi, an toàn đập, hồ chứa, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý đất đai; phòng, chống thiên tai và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành; các yêu cầu khác nếu có).